

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
MẶT HÀNG CÀ PHÊ

MẶT HÀNG CÀ PHÊ

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU.....	2
❖ Quy mô thị trường	2
❖ Nhu cầu nhập khẩu	4
❖ Các nguồn cung ứng	7
❖ Kênh phân phối	15
❖ Các phân khúc mặt hàng	18
II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM	19
III. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG CỦA VIỆT NAM SANG EU	24
❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam	24
❖ Tình hình xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	27
❖ Thị phần mặt hàng của Việt Nam tại thị trường EU	33
IV. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA	37
❖ Cam kết thuế quan	37
❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ	40
❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ	41
❖ Các cam kết liên quan đến SPS	44
❖ Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)	48
❖ Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại	50
❖ Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý	52
V. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU	55
❖ Thủ tục hải quan	55
❖ Các quy định pháp lý chung	59
❖ Truy xuất nguồn gốc	60
❖ Quy định về chất gây ô nhiễm	61
❖ Quy định về ghi nhãn	64
❖ Quy định về đóng gói	69
❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ	70
VI. THỰC TIỄN NĂM ĐẦU THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA TRONG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU	72
VII. DOANH NGHIỆP CẦN LÀM GÌ ĐỂ TẬN DỤNG EVFTA XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU	78
VIII. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH	93

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

❖ Quy mô thị trường

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu cà phê toàn thế giới trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt trung bình 30,9 tỷ USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân 0,1%/năm. Trong đó, **Liên minh châu Âu (EU)** là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất, chiếm 47,9% tổng trị giá nhập khẩu cà phê trên toàn thế giới.



Bảng 1: Thị trường nhập khẩu cà phê trên thế giới giai đoạn năm 2015 – 2020

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu (% theo trị giá USD)						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,1
EU	47,4	47,1	46,3	47,9	46,7	47,9	0,3
Mỹ	19,7	19,3	19,3	18,2	19,2	18,5	-1,2
Nhật Bản	5,2	4,8	4,4	4,0	4,1	3,8	-5,7
Canada	4,1	4,0	3,9	3,8	3,9	3,9	-0,6

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu (% theo trị giá USD)						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Anh	3,1	3,4	3,2	3,4	3,5	3,3	1,3
Thụy Sĩ	2,6	2,3	2,3	2,4	2,5	2,8	1,8
Hàn Quốc	1,8	1,9	2,0	2,0	2,2	2,4	6,2
Nga	1,6	1,7	2,0	1,9	2,1	2,1	5,5
Australia	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	-0,4
Algeria	1,0	1,0	1,0	0,7	0,7	0,4	-14,6
Trung Quốc	0,7	1,7	1,6	1,0	0,9	1,0	6,5
Malaysia	0,7	0,7	0,8	0,8	0,9	0,8	2,7
Na Uy	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6	-1,1
Ả Rập xê út	0,6	0,5	0,7	0,7	0,8	0,9	7,3
Mexico	0,5	0,6	0,3	0,3	0,4	0,2	-16,0
Đài Loan	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,7	6,1
Thổ Nhĩ kỳ	0,5	0,4	0,6	0,6	0,7	0,7	6,7
Venezuela	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	-33,0
Ấn Độ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	-2,1
Thái Lan	0,4	0,3	0,5	0,4	0,4	0,4	1,7
Israel	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	5,1
Morocco	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3	0,9
Argentina	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	-5,6
Nam Phi	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	-3,6
Ukraine	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	14,1
Serbia	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	-2,9
UAE	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3	
Ai Cập	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	7,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

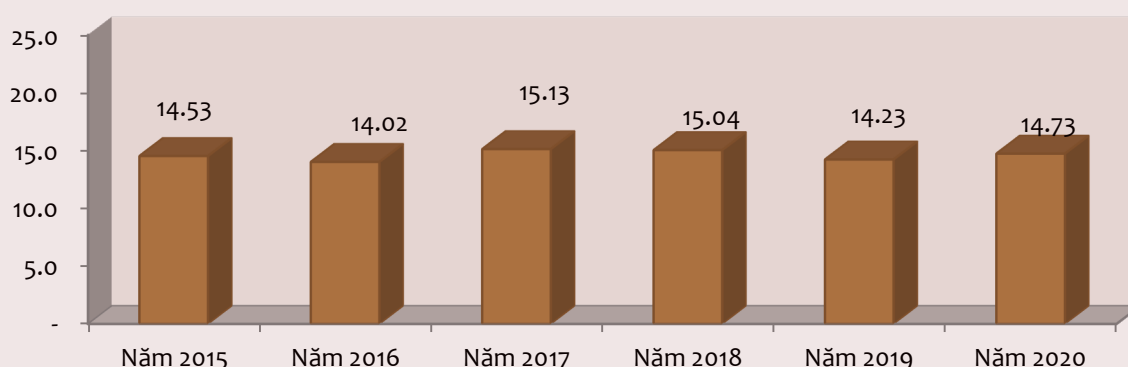
EU là khu vực tiêu thụ cà phê trên đầu người cao nhất thế giới, trung bình trên 5kg/người/năm, trong đó dẫn đầu là các nước Bắc Âu. Theo Tổ chức Cà phê quốc tế (ICO), về lâu dài nhu cầu tiêu thụ cà phê ở EU không bị ảnh hưởng nghiêm trọng do đại dịch COVID-19 chỉ tác động tiêu cực lên thị trường cà phê EU trong ngắn hạn. Giai đoạn 2020 – 2025, thị trường cà phê EU được kỳ vọng sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình là 5,5%/năm, trong đó nhu cầu tiêu thụ cà phê chế biến, đặc sản ngày càng gia tăng.

❖ Nhu cầu nhập khẩu

Nhập khẩu cà phê của EU hàng năm rất lớn với tốc độ tăng trưởng ổn định. Theo số liệu thống kê từ ITC, **nhập khẩu cà phê vào EU trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 0,3%/năm**, với trị giá trung bình đạt 14,6 tỷ USD/năm. Trong năm 2020, mặc dù kinh tế và đời sống chịu tác động tiêu cực của đại dịch, nhập khẩu cà phê của EU vẫn ở mức cao, đạt 14,7 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm 2019 do các nước thuộc khối này đẩy mạnh tích trữ cà phê để phòng nguồn cung bị đứt gãy.

Biểu đồ 1: Nhập khẩu cà phê vào EU giai đoạn năm 2015 – 2020

ĐVT: Tỷ USD

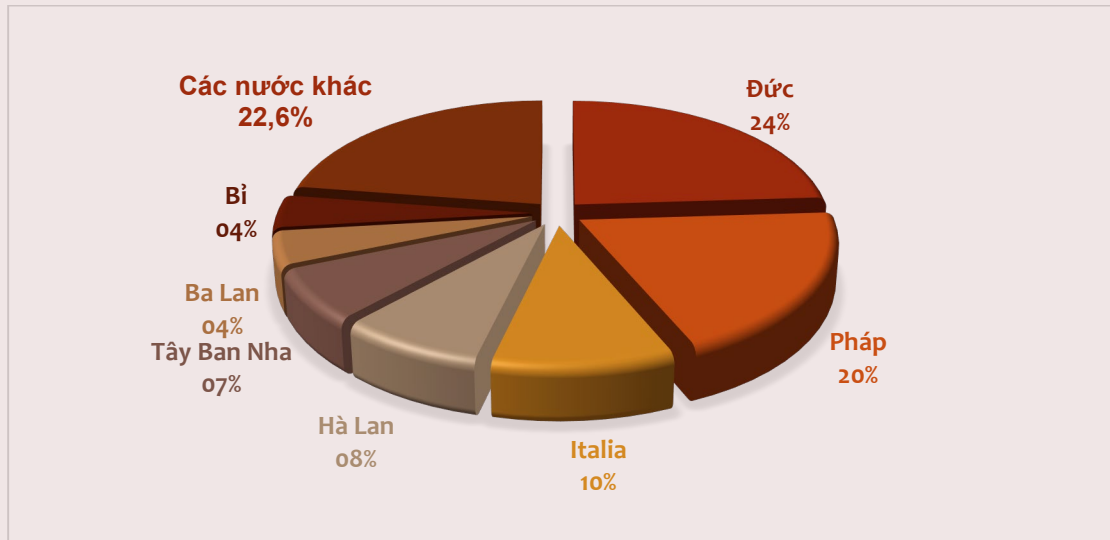


Nguồn: ITC

Các nước nhập khẩu cà phê lớn nhất trong EU là Đức, Pháp, Italia, chiếm tỷ trọng lần lượt là 24%, 19,6% và 10,2% trong năm 2020. Trong đó, Đức là thị trường nhập khẩu lớn nhất, trị giá nhập khẩu bình quân đạt 3,57 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2015 – 2020. Trị giá nhập khẩu bình quân của thị trường Pháp đạt 2,66 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2015 – 2020, với tốc độ tăng trưởng bình quân 3,8%. Tại thị trường Italia, nhập khẩu cà phê bình quân đạt 1,69 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2015 – 2020 với mức giảm 3,3%/năm.

Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường nhập khẩu cà phê của EU năm 2020

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Bảng 2: EU nhập khẩu cà phê giai đoạn 2015 – 2020

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu (% theo trị giá USD)						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,3
Đức	25,8	25,7	25,3	23,1	22,7	24,0	-1,1
Pháp	16,5	16,8	18,2	18,9	19,2	19,6	3,8
Italia	12,2	11,9	11,9	11,6	11,4	10,2	-3,3
Hà Lan	7,4	7,3	8,2	8,6	8,1	8,1	2,2
Tây Ban Nha	7,0	7,1	7,1	6,8	6,7	6,9	0,0
Bỉ	3,8	3,3	3,3	4,0	4,2	4,3	2,8
CH Séc	3,6	2,6	1,8	1,8	2,0	1,8	-12,5
Thụy Điển	3,3	3,3	3,3	2,8	2,8	2,9	-2,0
Ba Lan	3,1	3,1	3,4	3,9	4,1	4,4	7,2
Áo	3,0	3,0	2,9	2,9	3,0	2,9	-0,2
Phần Lan	2,1	2,0	2,0	1,8	2,0	1,8	-2,6
Slovakia	1,6	1,5	1,0	1,2	1,1	0,9	-11,1

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu (% theo trị giá USD)						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Bồ Đào Nha	1,6	1,7	1,7	1,9	1,8	1,7	1,6
Hy Lạp	1,4	2,0	1,2	1,6	1,7	1,6	2,3
Rumani	1,3	1,6	1,5	1,6	1,7	1,8	7,5
Đan Mạch	1,3	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	-1,2
Luxembourg	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	0,8	-2,0
Bungari	0,8	0,8	0,9	0,9	0,8	0,9	2,3
Lithuania	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	4,3
Hungary	0,7	0,8	0,9	0,9	0,8	0,7	1,7
Ai Len	0,5	0,6	0,6	0,7	0,8	0,7	8,1
Croatia	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1,5
Slovenia	0,3	0,4	0,4	0,6	0,5	0,5	6,8
Latvia	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	8,3
Estonia	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	2,9
Síp	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	13,6
Malta	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Về mặt hàng

Theo số liệu thống kê từ ITC, trong cơ cấu mặt hàng cà phê, EU nhập khẩu nhiều nhất là chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffeine (mã HS 090111) chiếm tỷ trọng 50,4% trong năm 2020. Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê chưa rang, chưa khử caffeine ngoài khối lớn thứ hai cho EU, sau Braxin. Tỷ trọng nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử caffeine của EU từ Việt Nam năm 2020 chiếm 12,2% trong tổng nhập khẩu cà phê chưa rang, chưa khử caffeine của EU.

Nhập khẩu cà phê rang chưa khử caffeine (mã HS 090121) của EU chiếm 45,5% tỷ trọng nhập khẩu năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,5%/năm giai đoạn 2015-2020.

Nhập khẩu cà phê rang xay, đã khử caffeine (mã HS 090122) của EU chiếm 2,8% tỷ trọng nhập khẩu cà phê trong năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 2,1%/năm giai đoạn 2015-2020.



Ngoài ra, nhập khẩu cà phê đã khử caffeine (mã HS 090112) và vỏ cà phê (mã HS 090190) chiếm tỷ trọng thấp.

Bảng 3: Mặt hàng cà phê EU nhập khẩu trong giai đoạn năm 2015 – 2020

Chủng loại	Tỷ trọng nhập khẩu (% theo trị giá USD)						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,3
'090111	57,0	55,3	54,9	52,5	51,3	50,4	-2,2
'090121	38,9	40,5	40,4	43,2	44,6	45,5	3,5
'090122	2,7	2,7	3,1	2,8	2,7	2,8	0,8
'090112	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	2,1
'090190	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	-6,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu ITC

❖ Các nguồn cung ứng

EU là nơi tập trung các nhà rang xay lớn, họ nhập khẩu cà phê thô từ các nước trồng cà phê trong đó có Việt Nam, sau đó chế biến, đóng gói và xuất khẩu sang các nước EU khác.

Xu hướng tăng nhập khẩu từ nội khối

Trong giai đoạn năm 2015 – 2020, EU nhập khẩu cà phê từ nội khối đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,4%/năm, với trị giá nhập khẩu bình quân là 5,6 tỷ USD/năm. EU có xu hướng tăng tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường nội khối, từ mức 35,8% năm 2015 lên 41,2% năm 2020. Nhập khẩu cà phê của EU từ thị trường nội khối trong năm 2020 đạt 6,1 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019.

Đức là thị trường cung cấp chính cà phê trong khu vực nội khối giai đoạn năm 2015 – 2020, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 2,5%. Tỷ trọng nhập khẩu từ Đức tăng dần qua các năm, lên mức cao nhất vào năm 2020, chiếm 11,6% tổng nhập khẩu của EU. Trị giá nhập khẩu cà phê của EU từ Đức trong năm 2020 đạt 1,7 tỷ USD, tăng 7,3% so với năm 2019.

Tiếp đến là thị trường Italia, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt 1,0%/năm, với tỷ trọng nhập khẩu chiếm 6,8% trong năm 2020. Trị giá nhập khẩu cà phê từ Italia trong năm 2020 đạt 999,1 triệu USD, tăng 1,0% so với năm 2019.

Thị trường Bỉ là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 trong khu vực nội khối, chiếm tỷ trọng 4,4% trong tổng nhập khẩu của EU năm 2020. Trị giá nhập khẩu cà phê của EU từ Bỉ trong năm 2020 đạt 647,8 triệu USD, tăng 7,4% so với năm 2019.

Nhập khẩu từ ngoại khối

EU có xu hướng giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường ngoại khối trong giai đoạn năm 2015 – 2020, với mức giảm bình quân 1,6%/năm, tỷ trọng nhập khẩu giảm từ mức 64,6% năm 2015 xuống 58,8% năm 2020. Trị giá nhập khẩu cà phê từ các thị trường ngoại khối EU trong năm 2020 đạt 8,65 tỷ USD, tăng 1,6% so với năm 2019.

Braxin, Thụy Sĩ và Việt Nam là các nhà cung ứng cà phê ngoại khối lớn nhất cho EU, chiếm tỷ trọng lần lượt là: 14,2%, 12,9% và 7,4% trong năm 2020. Braxin là thị trường ngoại khối cung cấp cà phê lớn nhất cho EU trong giai đoạn năm 2015 – 2020 với trị giá nhập khẩu năm 2020 đạt 2,09 tỷ USD, tăng 2,0% so với năm 2019.

Đáng chú ý, EU tăng nhập khẩu cà phê từ Thụy Sĩ với tốc độ tăng trưởng bình quân 4,1%/năm giai đoạn năm 2015 – 2020. Trị giá nhập khẩu cà phê của EU từ Thụy Sĩ trong năm 2020 đạt 1,899 tỷ USD, tăng 5,8% so với năm 2019.

Bảng 4: Các nguồn cung cấp cà phê cho EU giai đoạn 2015 – 2020

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu (% theo trị giá USD)						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,3
Nội khối	35,4	36,9	37,0	39,6	40,1	41,2	3,4
Đức	10,4	10,7	11,0	11,2	11,2	11,6	2,5
Italia	5,2	6,2	6,1	6,7	7,0	6,8	5,6
Bỉ	5,0	4,8	4,1	4,1	4,2	4,4	-2,3
Pháp	3,8	4,2	5,0	5,6	5,6	6,4	11,5
Ba Lan	3,2	2,1	1,7	1,9	1,9	1,8	-10,7
Hà Lan	2,7	2,8	3,6	4,1	4,0	4,0	8,0
Tây Ban Nha	1,1	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	4,7
Thụy Điển	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6	0,2
CH Séc	0,5	1,0	0,4	0,6	0,5	0,7	6,7
Áo	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	-3,4
Slovakia	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	3,0
Bungari	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	7,6
Bồ Đào Nha	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	3,7
Luxembourg	0,2	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	4,5
Estonia	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	-1,8
Đan Mạch	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,3	14,7
Lithuania	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	12,4
Latvia	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	-0,1
Phần Lan	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	-3,3
Hy Lạp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,5
Hungary	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	2,5
Slovenia	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	22,8
Ngoại khối	64,6	63,1	63,0	60,4	59,9	58,8	-1,6
Braxin	18,1	16,4	15,2	14,1	14,4	14,2	-4,5
Thụy Sĩ	10,7	11,2	11,9	12,1	12,6	12,9	4,1
Việt Nam	8,8	9,5	9,5	9,3	8,1	7,4	-3,2
Honduras	4,2	3,9	4,3	4,0	3,9	4,1	-0,3
Côlômbia	3,9	3,9	3,9	3,4	3,6	3,6	-1,5
Pêru	2,4	2,6	2,3	2,3	2,4	2,1	-2,1

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu (% theo trị giá USD)						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Ấn Độ	2,1	2,1	2,4	2,3	2,0	1,6	-5,6
Ethiopia	2,1	2,0	1,8	1,8	1,7	1,7	-3,9
Indonesia	1,9	1,4	1,8	1,0	1,1	1,0	-10,9
Uganda	1,8	1,7	2,1	2,1	1,8	2,0	2,4
Anh	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4	1,5	4,6
Guatemala	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,8	-0,5
Kenya	0,8	0,7	0,7	0,6	0,6	0,6	-3,3
Trung Quốc	0,6	0,6	0,6	0,6	0,4	0,4	-10,8
Nicaragua	0,6	0,5	0,7	0,8	0,9	0,9	6,4
Mexico	0,6	0,6	0,5	0,6	0,7	0,8	7,4
Costa Rica	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	-3,4
Tanzania,	0,5	0,5	0,4	0,3	0,4	0,4	-0,5
Papua New Guinea	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	-0,6
Cameroon	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	-10,5
Burundi	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	-12,3
El Salvador	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	-7,6
Lào	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	-1,6
Bờ Biển Ngà	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	8,7
Rwanda	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	4,2
CH Công Gô	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,7
Mỹ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	26,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng

Cà phê Arabica là dòng cà phê được ưa chuộng ở châu Âu. Phần đông người tiêu dùng EU vẫn gắn cà phê với các hoạt động giải trí, gặp gỡ bạn bè hay công việc tại các quán cà phê. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã đẩy mạnh tiêu thụ cà phê tại nhà và thúc đẩy nhu cầu sử dụng đối với cà phê Robusta, vốn là nguyên liệu chính cho các loại cà phê hòa tan.



Thương mại xanh trong ngành cà phê đang ngày càng được ủng hộ bởi người tiêu dùng EU. Phân khúc rang xay tại chỗ (thay vì sử dụng cà phê đóng gói hoặc được pha sẵn) thưởng thức hương vị cà phê riêng biệt theo sở thích cũng được một nhóm người tiêu dùng ưa thích lựa chọn.



Nhu cầu về các dòng cà phê đặc biệt cũng có xu hướng tăng ở phân khúc khách hàng cao cấp, ưa chuộng các dòng cà phê chất lượng cao và có nguồn gốc xuất xứ “độc nhất” từ một trang trại cụ thể có thương hiệu hoặc đáp ứng được các tiêu chí bền vững.

Các nhà bán lẻ cà phê ở châu Âu đang ngày càng chú trọng đến cách trình bày và phong cách pha chế sáng tạo. Hơn nữa, việc sử dụng cà phê trong các sản phẩm như bánh, kẹo, bột dinh dưỡng... cũng góp phần tạo ra sự phát triển mới tại thị trường cà phê ở châu Âu.



Đặc trưng tiêu thụ cà phê tại một số thị trường thành viên EU

Thị trường Đức

Đức là nhà nhập khẩu cà phê nhân lớn nhất châu Âu. Ngành công nghiệp rang xay cà phê của Đức rất lớn, phục vụ cả thị trường nội địa (*lớn nhất ở châu Âu*) và thị trường xuất khẩu. Hầu hết hạt cà phê xanh nhập khẩu vào Đức qua cảng Hamburg. Các cảng Bremen và Bremerhaven cũng là những điểm đầu vào quan trọng của cà phê.

Đức cũng là thị trường tiêu thụ cà phê lớn ở châu Âu với mức tiêu thụ cà phê bình quân đầu người ở Đức chưa phải cao nhất châu Âu, nhưng ở mức xấp xỉ 6,5 kg/năm, vẫn cao hơn mức trung bình của EU khoảng 5,2 kg/năm. Thị trường cà phê đặc sản đang phát triển ở Đức. Tiêu thụ bên ngoài mang lại cơ hội cho các nhà xuất khẩu cà phê chất lượng cao, với các cửa hàng cà phê đang đi đầu trong việc giới thiệu cà phê chất lượng cao đến người tiêu dùng.



Thị trường Italia

Cà phê là một phần không thể thiếu trong văn hóa Italia. Quốc gia này là nhà nhập khẩu cà phê nhân lớn thứ hai ở châu Âu, sau Đức. Ngoài nhập khẩu phục vụ thị trường nội địa, Italia còn là nhà cung cấp cà phê rang xay quan trọng cho các nước châu Âu khác.

Italia là nước nhập khẩu cà phê nhân xanh lớn thứ 2 tại châu Âu, chỉ đứng sau Đức. Italia nhập khẩu một tỷ trọng tương đối lớn cà phê Robusta, thường được dùng làm nền trong phối trộn pha espresso. Cà phê nhân xanh chủ yếu nhập khẩu vào Italia qua cảng Trieste và Genoa. Italia sở hữu một ngành rang xay cà phê có nền tảng vững mạnh. Các nhà rang cà phê lớn như Lavazza, Segafredo và Illy, xuất khẩu một lượng lớn các loại cà phê phối trộn từ Italia tới các thị trường trên khắp châu Âu và Mỹ.

Ngành công nghiệp rang xay quy mô lớn của Italia tiêu thụ 98% lượng cà phê nhân nhập khẩu của nước này, 2% còn lại được tái xuất khẩu. Người Italia ngày càng phổ biến sử dụng máy phục vụ để pha cà phê. Những máy này sử dụng dụng cụ pha chế cà phê đóng gói sẵn, chẳng hạn như vỏ và viên nang.

Thị trường Tây Ban Nha

Cà phê cũng là thức uống chủ đạo hàng ngày của người dân Tây Ban Nha. Có đến 87% dân số Tây Ban Nha từ 18 - 64 tuổi tiêu thụ cà phê hàng ngày, trung bình mỗi người dành hơn 230 giờ và uống 599 tách cà phê trong một năm. Người Tây Ban Nha xem cà phê là năng lượng kích hoạt lối sống năng động, sáng tạo. Các thành phố có văn hóa thưởng thức cà phê phát triển mạnh như Madrid, Barcelona, Valencia...

Tây Ban Nha cũng là một trong những nước nhập khẩu cà phê lớn nhất ở châu Âu. Cà phê là một phần của văn hóa ẩm thực của Tây Ban Nha và có thể được uống bất cứ lúc nào trong ngày.

Thị trường các nước Bắc Âu

Các nước Bắc Âu tiêu thụ cà phê nhiều nhất thế giới tính theo đầu người. Trong đó, Na Uy đứng thứ hai, chỉ sau Phần Lan, tiếp theo Ai Len đứng thứ ba, Đan Mạch đứng thứ tư, và Thụy Điển đứng thứ sáu với mức tiêu thụ lần lượt là 9,9 kg, 9 kg, 8,7 kg và 8,2 kg/người/năm. Cà phê không chỉ là một thức uống của người Bắc Âu mà còn là một văn hóa và lối sống không thể thiếu ở các nước này.

Theo Hiệp hội Cà phê quốc gia Thụy Điển, trung bình một người sẽ tiêu thụ 3,4 cốc cà phê một ngày, với sự tiêu thụ ngày càng tăng của các loại espresso và cappuccino dẫn đến việc tiêu thụ hạt cà phê Robusta cũng tăng lên nhanh chóng trong thời gian gần đây, mặc dù, tiêu thụ hạt cà phê Arabica vẫn là chủ yếu. Số lượng quán cà phê tại Thụy Điển cũng tăng lên do các chuỗi cà phê mới mở và việc thiết lập các hoạt động mới của các nhà rang xay nhỏ, trong đó việc tiêu thụ cà phê espresso tăng đáng kể. Các khu vực kinh doanh cà phê sôi động nhất là ở các thành phố lớn như Stockholm và Gothenburg.

Thị trường Hà Lan

Hà Lan là một thị trường cà phê quy mô trung bình, đóng một vai trò quan trọng trong thương mại cà phê châu Âu. Tiêu thụ cà phê bình quân đầu người năm 2020 ở Hà Lan đạt mức trung bình 8,3 kg/năm, tương đương khoảng 4 tách cà phê mỗi ngày. Nhìn chung, việc tiêu thụ cà phê đã gắn chặt với văn hóa Hà Lan. Thị trường cà phê rang ở Hà Lan dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm là 3,8% cho đến năm 2025. Điều này mang lại cơ hội cho các nhà xuất khẩu cà phê xanh chất lượng cao xuất khẩu vào thị trường này. Ngoài ra, các nhà nhập khẩu Hà Lan cũng rất quan tâm đến việc áp dụng các phương thức sản xuất và thương mại bền vững. Các sản phẩm phải được cấp các loại giấy chứng nhận mới có thể tiếp cận được thị trường cà phê này. Cà phê đen là thức uống được ưa thích ở Hà Lan, chiếm khoảng 32% thị phần, cà phê phin được sử dụng nhiều nhất để pha chế cà phê ở Hà Lan. Cà phê espresso pha máy được sử dụng hầu hết trong ngành dịch vụ ăn uống và trong các hộ gia đình.

Đại dịch Covid-19 ít ảnh hưởng đến lượng tiêu thụ cà phê của người Hà Lan. Tuy thế, từ năm 2020, 30% người tiêu dùng cà phê ở Hà Lan cho biết họ đã ít uống cà phê ngoài quán hơn. Theo thống kê, 90% người uống cà phê mua cà phê từ siêu thị, 10% còn lại mua tại các cửa hàng chuyên bán cà phê rang xay.

❖ Kênh phân phối

Cà phê thường được mua từ các nước xuất khẩu thông qua các công ty mua bán quốc tế, các nhà môi giới và nhà buôn. Nằm ở vị trí trung tâm kênh phân phối quốc tế là các nhà rang xay. Những nhà rang xay lớn nhất ở châu Âu duy trì công ty mua bán riêng của mình. Những công ty này có thể mua trực tiếp từ nhà xuất khẩu hoặc thậm chí nhà sản xuất, bỏ qua trung gian. Tuy nhiên, đa số các nhà rang xay thường có xu hướng mua cà phê thông qua các công ty buôn bán quốc tế hoặc qua các đại lý nhập khẩu chuyên ngành đại diện cho các nhà xuất khẩu tại nước sản xuất.

Không phải toàn bộ cà phê luôn được bán trực tiếp cho nhà rang xay. Một lô hàng cà phê có thể được mua bán vài lần trước khi bán cho nhà rang xay. Do cung có thể thay đổi, thị trường cà phê thường không ổn định. Trong khi cơ cấu buôn bán tại phần lớn các nước nhập khẩu là khá giống nhau, thì bên cạnh đó vẫn có những khác biệt. Ở một số nước, chẳng hạn các nước Bắc Âu, không có các

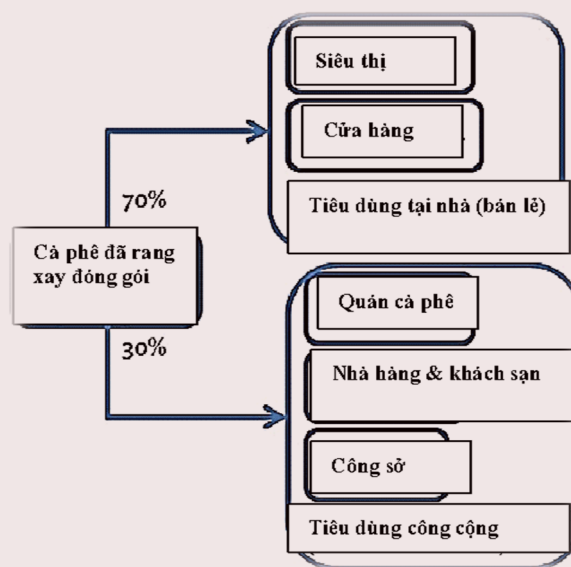


nhà buôn hay nhập khẩu chính, mà chỉ có các nhà rang xay và đại lý/môi giới. Ở một số nước khác, như các nước Đông Âu, các nhà nhập khẩu thường nhập hàng trực tiếp hoặc có xu hướng ngày càng mua hàng thông qua các hãng buôn bán quốc tế tại các trung tâm cà phê lớn như Hamburg, Antwerp, Le Havre và Trieste.

Các nhà rang xay có vai trò quyết định trong phân phối cà phê. Họ phục vụ hai mảng thị trường riêng biệt:

- Thị trường bán lẻ, ở đó cà phê được mua chủ yếu, tuy không phải tất cả, để phục vụ tiêu dùng tại nhà;
- Thị trường tổ chức (dịch vụ), ở đó cà phê dành cho tiêu dùng công cộng, chẳng hạn nhà hàng, quán cà phê, quầy bar, bệnh viện, văn phòng, máy bán cà phê...

Phân khúc bán lẻ cà phê được chia làm hai loại: tiêu dùng tại nhà và tiêu dùng công cộng. Đa số cà phê được dành cho bán lẻ, bán cho người tiêu dùng tại nhà.

Hình 1: Phân phối bán lẻ cà phê tại EU

Nguồn: Tổ chức Hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển Hà Lan (CBI)

Bán lẻ là phân khúc thị trường cà phê chủ yếu: (1) tiêu dùng qua bán lẻ (siêu thị, cửa hàng thực phẩm, cửa hàng chuyên ngành) chiếm 70% lượng tiêu thụ cà phê và (2) tiêu dùng công cộng (quán cà phê, nhà hàng, công sở) chiếm 30%. Tuy nhiên, phần lớn thị trường bán lẻ lại do một nhóm các nhà rang xay đa quốc gia kiểm soát. Khoảng 45% nhập khẩu cà phê hạt xanh trên thế giới do năm nhà rang xay lớn nhất mua, sau đó chủ yếu bán lại cà phê chế biến của họ cho thị trường châu Âu, Mỹ và Nhật Bản.

Bảng 5: Các công ty cà phê lớn tại châu Âu

Công ty	Công ty và thương hiệu chi nhánh
Philip Morris	Kraft Foods, Jacob Suchard, Maxwell House, Splendid, Grand Mere, Carte Noir, Lyons, Birds, Brim, Gevalia, Maxim
Nestlé	Taster's choice, Nescafé, Hills Brothers, Lite, Sarks, MGB
Sara Lee / Douwe Egberts	Douwe Egberts, Merrild, La Maison du Café, Café do Ponte, Caboclo, Café Pilao, Seletto, Uniao, Marcilla, Sole
Procter & Gamble	Folgers, Millstone, Highpoint
Tchibo	Eduscho, Tchibo Privat kaffee

Nguồn: CBI

Aldi, Lavazza, Segafredo, Melitta, và Tchibo là các nhà rang xay châu Âu nổi tiếng, trong đó Aldi, Lavazza, Segafredo cũng là các nhà phân phối bán lẻ. Cần lưu ý là trong khi hai nhà rang xay lớn nhất thế giới, Nestlé và Kraft (Philip Morris) có xuất xứ từ Thụy Sĩ và Mỹ, thì trên thực tế họ là những công ty toàn cầu với hoạt động chủ yếu ở EU. Lượng cà phê họ mua từ các nước trồng cà phê sẽ chủ yếu được xuất khẩu sang EU.

❖ Các phân khúc mặt hàng

- **Bình dân:** Cà phê ở phân khúc bình dân là loại cà phê phổ thông, chất lượng thấp và chủ yếu là cà phê pha trộn với tỷ lệ hạt Robusta cao. Bên cạnh một số thương hiệu phổ thông, các sản phẩm nhãn hiệu riêng chất lượng thấp hơn từ các siêu thị cũng thuộc phân khúc giá rẻ. Ngoài ra, hầu hết cà phê túi và cà phê hòa tan đều thuộc phân khúc giá rẻ này. Cà phê phân khúc thấp trên thị trường chủ yếu được bán trong siêu thị và qua các kênh dịch vụ như văn phòng, trường đại học.

- **Tầm trung:** Cà phê tầm trung là loại cà phê thương mại có chất lượng tốt và nhất quán, chẳng hạn như cà phê espresso chất lượng. Phân khúc này thường bao gồm các loại pha trộn với tỷ lệ Arabica cao hơn so với phân khúc cấp thấp. Phân khúc tầm trung đại diện cho một thị trường cà phê ổn định, trong đó các chứng nhận về tính bền vững là rất quan trọng. Các loại cà phê tầm trung thường được bán trong các siêu thị và ngành dịch vụ ăn uống. Các nhãn hiệu riêng cao cấp của các nhà bán lẻ thường thuộc phân khúc tầm trung.

- **Cao cấp:** Cà phê chất lượng cao chủ yếu bao gồm cà phê Arabica đã được rửa sạch. Những loại cà phê này thường có xuất xứ duy nhất và có một câu chuyện đặc biệt. Phân khúc cao cấp là một thị trường nhỏ nhưng đang phát triển.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM

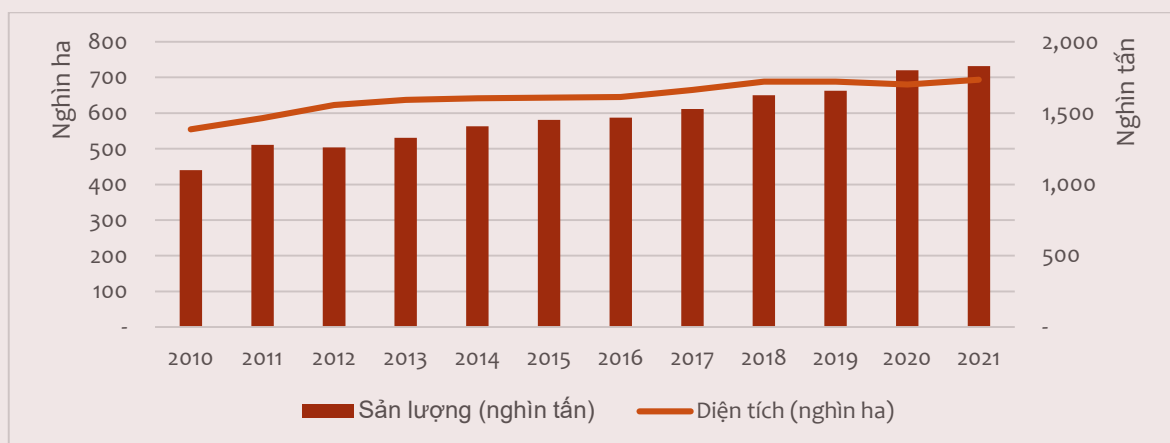
Việt Nam là một trong những quốc gia có quy mô lớn và năng suất cao trong sản xuất cà phê trên thế giới. Sản lượng và năng suất liên tục được cải thiện trong hơn 10 năm qua, phần lớn nhờ thay đổi tập quán canh tác theo hướng thâm canh và bền vững, áp dụng các kỹ thuật canh tác tốt.



Hiện năng suất cà phê của Việt Nam cao nhất thế giới, trung bình 2,6 tấn/ha nhân đối với cà phê Robusta và 1,4 tấn /ha nhân đối với cà phê arabica. Việt Nam đứng thứ 3 về diện tích cà phê được chứng nhận bền vững chỉ sau Brazil và Colombia. Những năm gần đây, Việt Nam đã chuyển hướng mạnh sang sản xuất cà phê có chứng nhận bền vững, giúp nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu của thị trường thế giới.

Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2021, diện tích cà phê khoảng 694 nghìn ha, giảm 1,6 nghìn ha; sản lượng cà phê nhân 1,83 triệu tấn, tăng 61 nghìn tấn (+3,46%) so với năm 2020.

Biểu đồ 3: Diện tích và sản lượng cà phê của Việt Nam qua các năm



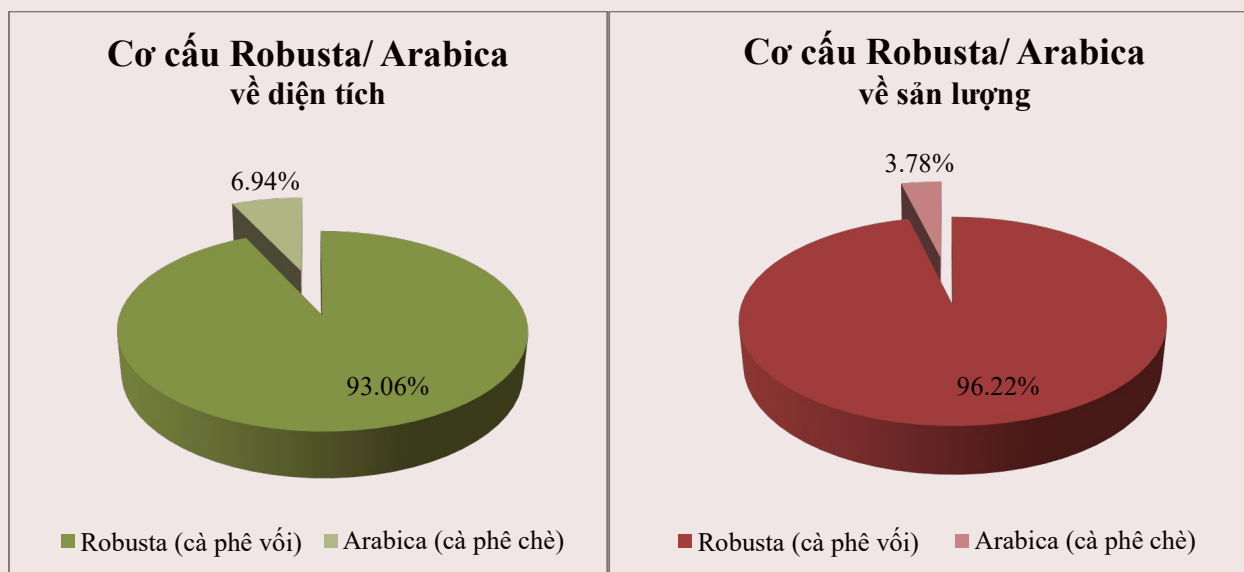
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các vùng Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Nam Trung bộ, Bắc Trung bộ và các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc là 5 vùng sản xuất chính. Trong đó, khu vực Tây Nguyên là vùng chuyên canh cà phê lớn nhất cả nước (chiếm 89%) với diện tích khoảng 577 nghìn ha. Các tỉnh có sản lượng và diện tích trồng lớn nhất là Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông và Gia Lai.



Cà phê Robusta (cà phê vối) là cà phê có thể mạnh của Việt Nam, chiếm tỷ trọng chính cả về diện tích và sản lượng, giữ vai trò chủ đạo trong kinh doanh, sản xuất và chế biến; được trồng tập trung chủ yếu ở Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông và Gia Lai.

Cà phê Arabica là dòng cà phê được ưa chuộng ở châu Âu, được trồng chủ yếu ở Lâm Đồng, Sơn La; đây cũng là nơi tập trung các nhà máy sản xuất chế biến theo phương pháp ướt. Arabica chỉ chiếm khoảng 7% tổng diện tích trồng cà phê ở Việt Nam. Do khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng hạn chế cùng với những khó khăn về vận chuyển, kho bãi và chế biến, việc mở rộng sản xuất Arabica vẫn còn hạn chế ở những vùng này.

Biểu đồ 4: Cơ cấu Robusta/Arabica

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Việt Nam đã bước đầu hình thành một số vùng chuyên canh sản xuất cà phê hàng hóa lớn và đang tích cực chuyển hướng sang sản xuất cà phê có chứng nhận bền vững. Một số doanh nghiệp xuất khẩu trong nước đã liên kết được với nông dân và hợp tác xã sản xuất cà phê bền vững, thân thiện với môi trường và đạt các chứng nhận quốc tế như: 4C, Rainforest, UTZ. Đặc biệt, tại Việt Nam đã có một doanh nghiệp (Công ty TNHH Vĩnh Hiệp) sản xuất được cà phê organic, được các tổ chức ở châu Âu, Mỹ, Nhật Bản công nhận. Tuy nhiên, hoạt động trồng và thâm canh cây cà phê tại Việt Nam vẫn chưa bền vững; các điều kiện sơ chế, bảo quản, tạm trữ cà phê còn hạn chế; thiếu sự liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân, giá trị chuỗi sản xuất cà phê chưa cao.

Về chế biến, ngành chế biến cà phê Việt Nam cũng đã hình thành và đang phát triển theo hướng tăng chế biến sâu. Năng lực chế biến cà phê đã có sự cải thiện đáng kể, tuy nhiên các doanh nghiệp FDI vẫn chiếm thị phần chính.

Đến nay, Việt Nam đã có khoảng 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, 160 cơ sở chế biến cà phê rang xay, 8 cơ sở chế biến cà phê hòa tan và 11 cơ sở chế biến cà phê phối trộn. Cụ thể, gồm có: 97 cơ sở chế biến cà phê nhân - với tổng công suất

thiết kế 1,503 triệu tấn, tổng công suất thực tế đạt 83,6%; 160 cơ sở chế biến cà phê rang xay - tổng công suất thiết kế 51,7 nghìn tấn sản phẩm/năm; 8 cơ sở chế biến cà phê hòa tan - tổng công suất thiết kế 36,5 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng công suất thực tế đạt 97,9%; 11 cơ sở chế biến cà phê phối trộn - tổng công suất thiết kế 139,9 nghìn tấn sản phẩm/năm, tổng công suất thực tế đạt 81,6%.



Theo niên giám thống kê năm 2020, sản lượng cà phê bột và cà phê hòa tan của Việt Nam sản xuất được khoảng 131 nghìn tấn, tăng 5,13% so với cùng kỳ năm 2020. Cà phê bột của Trung Nguyên, cà phê hòa tan của Vinacafe không những có chỗ đứng tại thị trường trong nước mà còn được hoan nghênh ở nhiều thị trường trong khu vực, bước đầu xây dựng được thương hiệu cà phê Việt.

Bên cạnh đó, hiện nay, Việt Nam chủ yếu sản xuất chế biến cà phê thành cà phê phin, hòa tan, ... với nhiều loại sản phẩm khác nhau cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Hiện các doanh nghiệp chế biến có thể chia thành 2 nhóm đó là chế

biến cà phê ướt và đánh bóng cà phê với công nghệ tiên tiến, hiện đại. Cà phê bột và cà phê hòa tan chiếm tỷ lệ rất thấp (dưới 10%). Tại tỉnh Gia Lai, chỉ có một số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu mặt hàng cà phê gồm: Công ty TNHH Vĩnh Hiệp, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoa Trang, Công ty TNHH Trung Hiếu, Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam. Trong số đó, Công ty TNHH Vĩnh Hiệp có kim ngạch xuất khẩu cà phê rất lớn, trung bình mỗi năm khoảng 10.000 tấn cà phê với 90% là cà phê nhân xô; 10% là cà phê rang xay và hòa tan.

Nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm cà phê và đáp ứng thị hiếu của thị trường thế giới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 1392/QĐ-BNNTT phê duyệt Đề án Phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Mục tiêu chung của Đề án là phát triển cà phê đặc sản Việt Nam phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng nhu cầu cà phê đặc sản ngày càng tăng ở các thị trường xuất khẩu và nội địa; đồng thời nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh sản phẩm cà phê Việt Nam trên thị trường thế giới, góp phần phát triển bền vững ngành cà phê Việt Nam. Mục tiêu dự kiến đến năm 2025, diện tích cà phê đặc sản đạt 11.500 ha, chiếm khoảng 2% tổng diện tích cà phê, sản lượng khoảng 5.000 tấn; đến năm 2030 diện tích cà phê đặc sản đạt 19.000 ha, chiếm khoảng 3% diện tích cà phê, sản lượng khoảng 11.000 tấn. Giai đoạn 2021 - 2030, cà phê đặc sản được định hướng phát triển tại 08 tỉnh, gồm: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

III. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG CỦA VIỆT NAM SANG EU

❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam

Cà phê nằm trong nhóm những mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.



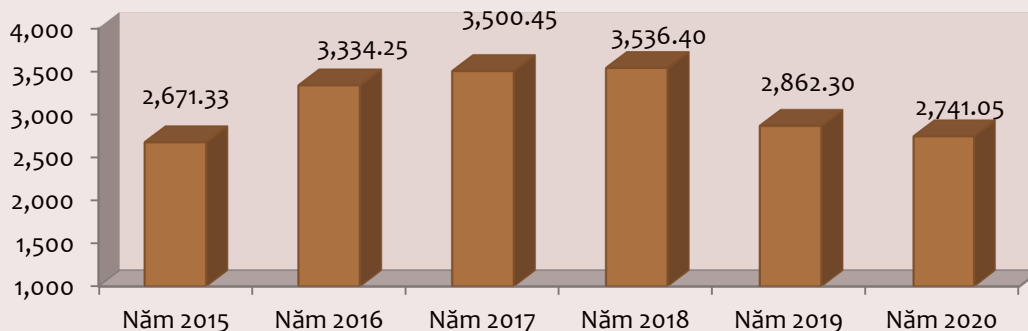
Việt Nam hiện là nước xuất khẩu cà phê lớn thứ 2 thế giới, chỉ sau Brazil, (riêng cà phê Robusta, Việt Nam là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới) với tổng sản lượng xuất khẩu hàng năm đạt khoảng 1,6 - 1,8 triệu tấn, kim ngạch khoảng 2,6 - 2,8 tỷ USD.

Trong giai đoạn 2015-2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt tăng trưởng bình quân 3,1%/năm (theo lượng) và tăng 0,5% (theo trị giá). Năm 2020, thị trường cà phê trải qua khó khăn kép khi giá cà phê vẫn đứng ở mức thấp và dịch Covid-19 lan rộng toàn cầu, khiến nhiều nền kinh tế suy thoái kéo theo nhu cầu cà phê giảm. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong năm 2020 cũng chịu tác động bởi nhu cầu giảm và nguồn cung gián đoạn khi tình trạng thiếu container rỗng và giá cước vận tải tăng cao tác động đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2020 đạt 1,565 triệu tấn, trị giá 2,741 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với năm 2019.

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, lượng xuất khẩu cà phê năm 2021 đạt 1,56 triệu tấn, đạt trị giá 3,07 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm 2020.

Biểu đồ 5: Kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2015 – 2020

ĐVT: Triệu USD

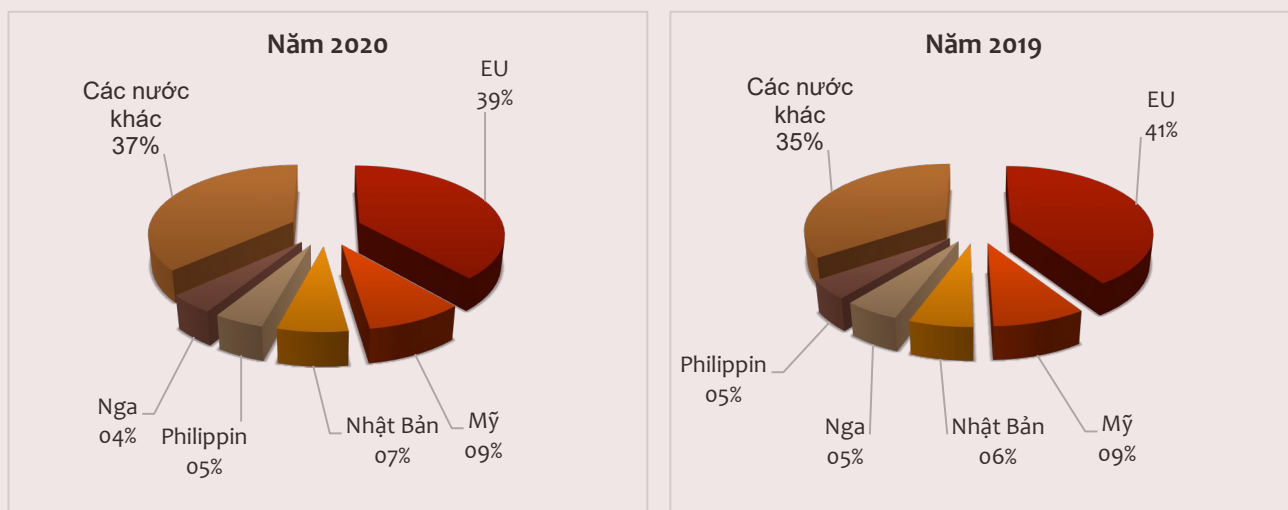


Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Cà phê Việt Nam hiện đã có mặt trên hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, tập trung chủ yếu ở những thị trường lớn là: EU, Mỹ, Nhật Bản, Nga Philippines, Anh.

Biểu đồ 6: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2020

(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Tỷ trọng các thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam (%)

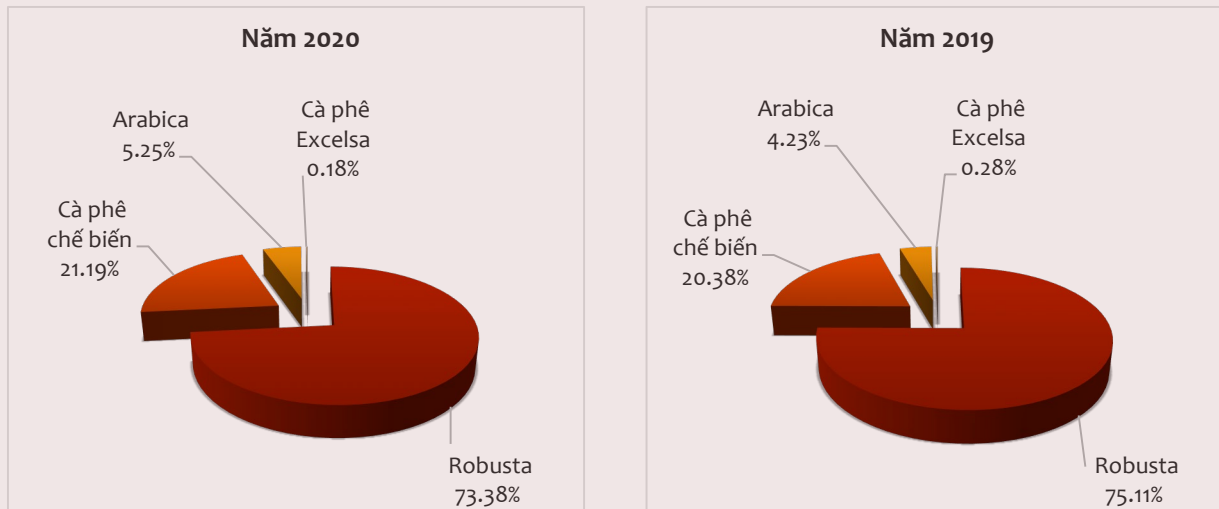
Thị trường	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
EU	41,8	40,5	40,0	39,0	37,9	36,7	37,2	35,8	40,8	37,9	38,6	35,9
Mỹ	11,7	11,7	13,3	13,5	11,7	11,6	9,7	9,6	8,8	8,6	9,1	9,3
Nhật Bản	6,3	6,3	5,9	6,1	5,7	6,0	5,6	5,8	6,0	6,0	6,5	6,6
Philippin	2,4	2,5	3,3	3,3	3,3	3,2	4,4	4,5	4,5	6,1	4,6	5,8
Nga	3,4	3,9	3,4	3,6	2,9	3,3	4,8	5,3	5,2	5,9	4,4	5,0
Angiêri	2,7	2,6	3,6	3,4	3,4	3,3	3,9	3,7	4,2	3,8	3,9	3,4
Trung Quốc	2,2	2,8	2,6	3,2	1,8	2,4	2,4	3,1	2,5	3,5	2,6	3,5
Malaysia	1,4	1,5	1,7	1,7	1,3	1,3	2,0	2,0	2,3	2,2	2,5	2,6
Hàn Quốc	2,1	2,1	1,8	1,9	2,2	2,3	1,7	2,0	2,1	2,3	2,2	2,5
Thái Lan	1,7	2,0	2,2	2,2	2,0	2,1	3,2	3,1	2,3	2,3	2,2	2,1
Anh	2,4	2,4	2,4	2,3	2,3	2,3	2,9	2,7	3,0	2,8	1,8	1,8
Ấn Độ	2,0	1,8	2,6	2,4	2,7	2,4	3,1	2,7	2,3	2,1	1,4	1,3
Australia	0,9	1,0	0,9	1,0	0,8	0,8	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,2
Indonesia	1,0	1,2	1,0	0,9	0,9	0,9	3,3	3,5	1,3	1,3	0,7	1,0
Ai Cập	0,6	0,5	0,7	0,6	0,5	0,5	0,7	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6
Ixraen	0,6	0,8	0,5	0,7	0,4	0,6	0,5	0,6	0,4	0,6	0,5	0,7
Canada	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại, ngoài xuất khẩu cà phê nhân, trong những năm qua Việt Nam cũng đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu cà phê chế biến. Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm tới 85,4% tổng lượng cà phê xuất khẩu trong năm 2020, đạt 1,337 triệu tấn, trị giá 2,011 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 6,4% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu cà phê Robusta trung bình đạt 1.504 USD/tấn, giảm 0,9% so với năm 2019. Xuất khẩu cà phê chế biến đạt 580,8 triệu USD, giảm 0,4% so với năm 2019. Trái lại, xuất khẩu cà phê Arabica tăng 5,0% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với năm 2019, đạt 62,3 nghìn tấn, trị giá 143,8 triệu USD. Giá xuất khẩu cà phê Arabica trung bình đạt 2.310 USD/tấn, tăng 13% so với năm 2019.

Biểu đồ 7: Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2020

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

❖ Tình hình xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

EU là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng bình quân 39,3% (theo lượng) và 37,6% (theo trị giá) trong tổng xuất khẩu mặt hàng này giai đoạn năm 2015 – 2020.



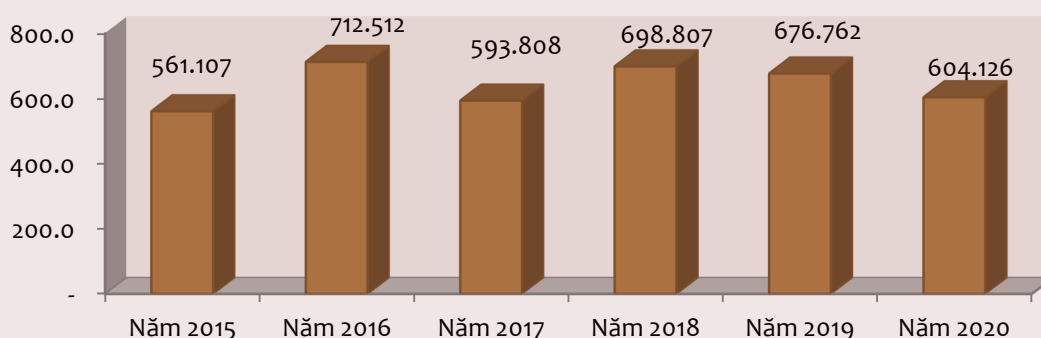
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam tới thị trường EU trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt trung bình 641,2 nghìn

tấn/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 1,5%/năm; kim ngạch bình quân đạt 1,167 tỷ USD/năm, trung bình giảm 1,9%/năm.

Năm 2020, trong bối cảnh khó khăn chung do tác động của đại dịch Covid-19 và giá cà phê thấp, xuất khẩu cà phê tới thị trường EU đạt 604,1 nghìn tấn, trị giá 982,7 triệu USD, giảm 10,7% (về lượng) và giảm 9,4% (về trị giá) so với năm 2019, chiếm 38,6% tổng lượng xuất khẩu mặt hàng này. Tuy vậy, giá xuất khẩu cà phê sang thị trường EU đạt trung bình 1.627 USD/tấn, tăng 1,4% so với năm 2019.

Biểu đồ 8: Lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU

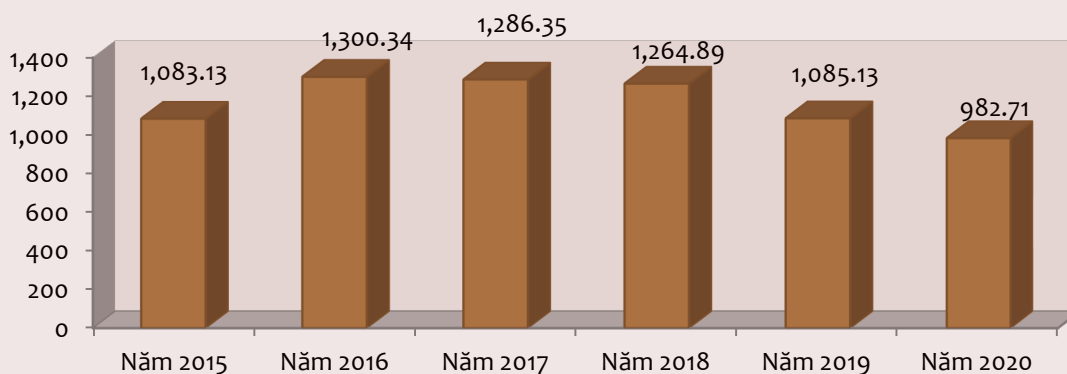
ĐVT: Nghìn tấn



Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 9: Kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU

ĐVT: Triệu USD



Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Trong số các thị trường EU, cà phê Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các nước: Đức (37%), Italia (23,4%), Tây Ban Nha (15,8%), Bỉ (11,4%) và Pháp (3,2%).

Bảng 7: Tỷ trọng xuất khẩu cà phê của Việt Nam tới thị trường EU giai đoạn năm 2015 – 2020 tính theo lượng

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu % theo lượng						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1,5
Đức	34,2	38,7	37,5	37,3	34,7	37,0	3,1
Tây Ban Nha	21,0	16,2	17,1	17,4	19,8	15,8	-4,0
Italia	18,8	19,1	21,1	19,5	20,9	23,4	6,0
Bỉ	11,0	12,2	10,9	10,8	10,8	11,4	2,2
Pháp	5,8	5,6	5,6	5,6	5,1	3,2	-10,0
Ba Lan	2,7	2,1	2,0	2,0	2,0	2,8	2,3
Hà Lan	2,4	2,4	1,8	1,5	1,5	1,9	-3,4
Bồ Đào Nha	2,1	1,7	2,1	2,4	2,2	1,7	-2,6
Hy Lạp	0,9	1,0	1,0	2,0	1,9	1,7	15,4
Rumani	0,9	0,7	0,7	0,6	0,5	0,4	-12,4
Đan Mạch	0,2	0,3	0,2	0,3	0,2	0,3	2,4
Phần Lan	0,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,3	
Hungary	0,0	0,0	0,0	0,3	0,2	0,0	

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 8: Tỷ trọng xuất khẩu cà phê của Việt Nam tới thị trường EU giai đoạn năm 2015 – 2020 tính theo trị giá

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu % theo trị giá						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-1,9
Đức	33,1	38,0	37,1	36,3	33,8	35,7	-0,5
Tây Ban Nha	21,3	16,3	17,2	17,3	19,8	16,5	-6,8
Italia	18,3	18,9	21,1	19,4	20,7	22,8	2,5

Thị trường	Tỷ trọng nhập khẩu % theo trị giá						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Bỉ	11,5	12,7	10,7	10,3	10,7	11,4	-2,1
Pháp	5,7	5,4	5,4	5,4	4,8	2,9	-14,0
Ba Lan	3,2	2,4	2,5	2,7	2,8	4,0	2,6
Hà Lan	2,5	2,6	2,0	1,7	1,6	2,2	-4,8
Bồ Đào Nha	2,1	1,7	2,1	2,4	2,3	1,7	-5,9
Hy Lạp	0,9	1,0	0,9	1,9	1,8	1,7	10,8
Rumani	1,2	0,8	0,9	1,0	0,6	0,5	-17,0
Đan Mạch	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	-1,4
Phần Lan	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,3	
Hungary	0,0	0,0	0,0	1,0	0,6	0,1	

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong giai đoạn năm 2015 – 2020, Đức là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong EU, ghi nhận tốc độ tăng trưởng 3,1% về lượng nhưng giảm 0,5%/năm về trị giá. Tỷ trọng xuất khẩu tới Đức năm 2020 chiếm 35,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê tới thị trường EU, tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm 2019 và tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2015.

Tiếp theo là thị trường Tây Ban Nha, kim ngạch xuất khẩu cà phê bình quân tới thị trường này trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt 209,8 triệu USD/năm, với mức giảm bình quân là 6,8%/năm. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê tới thị trường Tây Ban Nha trong năm 2020 chiếm 16,5%, giảm 3,3 điểm phần trăm so với năm 2019, giảm 4,8 điểm phần trăm so với năm 2015.

Đứng thứ ba là thị trường Italia, với kim ngạch xuất khẩu bình quân trong giai đoạn năm 2015-2020 đạt 234,9 triệu USD/năm, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 2,5%/năm về giá trị và 6%/năm về lượng. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê tới Italia chiếm 22,8% trong năm 2020, tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2019, tăng 4,5

điểm phần trăm so với năm 2015.

Năm 2020, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang phần lớn các nước EU đều giảm khá mạnh so với năm 2019 về cả lượng và trị giá. Ở chiều ngược lại, ba thị trường ghi nhận mức tăng cao phải kể đến: Ba Lan tăng 23,9%; Hà Lan tăng 12%; Đan Mạch tăng 34,9%.

Bảng 9: Xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU năm 2020

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
EU	604.126	982.706	-10,7	-9,4
Đức	223.581	350.410	-4,7	-4,3
Italia	141.535	224.153	0,2	-0,1
Tây Ban Nha	95.689	162.184	-28,6	-24,4
Bỉ	68.647	111.940	-6,3	-3,4
Pháp	19.219	28.903	-44,2	-45,0
Ba Lan	16.792	39.158	23,9	29,8
Hà Lan	11.404	21.224	12,0	18,9
Hy Lạp	10.525	16.343	-17,8	-17,9
Bồ Đào Nha	10.459	16.664	-31,3	-32,0
Rumani	2.623	5.021	-17,3	-22,5
Phần Lan	1.844	3.100	-7,9	-26,6
Đan Mạch	1.560	2.420	34,9	42,7
Hungary	248	1.185	-79,3	-81,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: cà phê

Robusta là chủng loại xuất khẩu chính tới thị trường EU, chiếm tỷ trọng 91,5% (2020) trong tổng xuất khẩu cà phê sang EU. Kim ngạch xuất khẩu trung bình mặt hàng này



tới EU đạt 1,025 tỷ USD/năm, với mức giảm bình quân 2,8%/năm trong giai đoạn năm 2015 – 2020. Đứng thứ hai là cà phê Arabica với kim ngạch xuất khẩu trung

bình mặt hàng đạt 65,6 triệu USD/năm, giảm bình quân 0,6%/năm trong giai đoạn năm 2015 – 2020.

Đáng chú ý, ngoài cà phê nhân, Việt Nam những năm gần đây cũng đẩy mạnh xuất khẩu cà phê chế biến sang EU. Kim ngạch cà phê chế biến của Việt Nam tới thị trường EU trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%/năm, chiếm tỷ trọng 8,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê tới thị trường EU năm 2020, tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2019, tăng 3,2 điểm phần trăm so với năm 2015.

Bảng 10: Tỷ trọng các chủng loại cà phê xuất khẩu tới thị trường EU giai đoạn năm 2015 – 2020 tính theo lượng

Chủng loại	Tỷ trọng nhập khẩu % theo lượng						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020(%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1,5
Robusta	93,1	95,6	96,1	92,1	92,6	91,5	1,1
Arabica	4,3	4,4	3,9	4,6	4,5	4,5	2,8
Cà phê Excelsa	0,01	0,01	0,00	0,32	0,20	0,05	53,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Bảng 11: Tỷ trọng các chủng loại cà phê xuất khẩu tới thị trường EU giai đoạn năm 2015 – 2020 tính theo trị giá

Chủng loại	Tỷ trọng nhập khẩu % theo trị giá						Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 (%)
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-1,9
Robusta	88,6	89,4	88,7	87,5	87,7	84,9	-2,8
Arabica	5,8	5,9	4,9	5,5	5,5	6,2	-0,6
Cà phê Excelsa	0,01	0,01	0,00	0,29	0,19	0,05	46,6
Cà phê chế biến	5,6	4,7	6,4	6,8	6,7	8,8	7,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

❖ Thị phần mặt hàng của Việt Nam tại thị trường EU

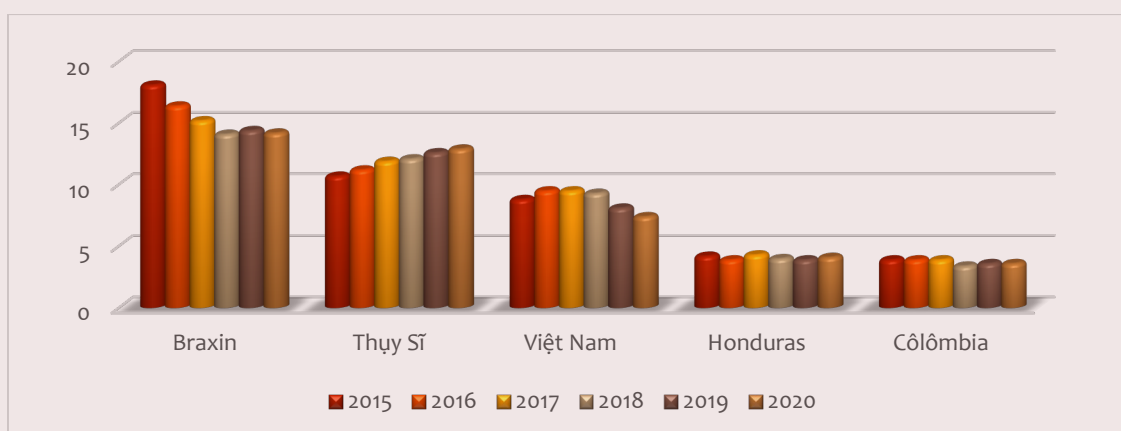
Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), **Việt Nam hiện là nhà cung ứng cà phê lớn thứ ba cho thị trường EU** (sau Braxin và Thụy Sĩ) với kim ngạch năm 2020 đạt 949 triệu EUR, giảm 6,3% so với năm



2019, giảm bình quân 3,2%/năm từ 2015-2020. Trong giai đoạn này, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cà phê của EU chứng kiến nhiều biến động khi tăng liên tục từ năm 2015 đến năm 2017 ở mức 9,5% (tính theo trị giá), sau đó giảm dần xuống mức thấp nhất 7,4% năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm trên là do dịch Covid-19 bùng phát mạnh tại EU đã ảnh hưởng đến logistics, nguồn cung gián đoạn và một số cảng tại châu Âu dừng nhận hàng cũng tác động đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Biểu đồ 10: Thị phần cà phê Việt Nam trong tương quan với các nhà cung ứng ngoại khối lớn tại EU giai đoạn 2015-2020

ĐVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Bảng 12: Thị phần cà phê tại Đức giai đoạn 2015 – 2020 (%)

Thị trường	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Braxin	32,5	29,2	30,1	26,5	29,0	25,1	28,9	24,3	31,3	25,0	33,5	26,4
Việt Nam	20,4	12,5	24,7	15,2	21,7	14,8	23,0	14,8	20,3	12,4	19,7	10,9
Honduras	7,5	8,8	8,1	8,2	8,9	9,2	8,5	8,6	8,5	8,0	8,7	8,7
Côlômbia	5,1	5,8	5,4	5,9	5,1	5,6	5,2	5,7	5,2	5,9	4,7	5,8
Italia	2,2	4,2	2,8	5,6	3,1	5,7	3,1	6,1	3,5	6,6	3,9	7,2
Ethiopia	3,1	3,5	3,4	4,0	3,5	3,7	4,0	4,0	3,8	3,9	3,8	3,8
Pêru	5,2	5,4	4,9	5,4	4,6	4,8	4,9	4,9	4,3	4,9	3,6	4,3
Uganda	2,7	2,0	2,6	2,0	3,5	2,5	4,0	2,9	3,2	2,3	3,3	2,3
Ấn Độ	2,1	1,8	2,2	1,8	3,0	2,5	2,7	2,3	2,8	2,5	2,6	2,3
Indonesia	4,6	3,0	2,5	1,9	4,2	3,2	1,2	1,4	1,7	1,7	1,6	1,4
Nicaragua	0,9	1,0	0,5	0,6	0,8	0,8	1,3	1,2	1,0	1,1	1,1	1,1
Thụy Sĩ	0,7	5,2	0,8	6,4	1,0	6,7	1,0	6,4	0,9	6,6	1,1	7,1
Bỉ	0,7	0,9	0,7	1,0	1,0	0,9	0,7	0,8	0,8	1,0	1,1	1,3
Mexico	0,4	0,5	0,5	0,5	0,3	0,4	0,6	0,6	0,8	0,8	1,1	1,3
Tanzania	0,5	0,5	0,6	0,5	0,3	0,3	0,5	0,5	1,1	1,0	1,0	0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Bảng 13: Thị phần cà phê tại Italia giai đoạn 2015 – 2020 (ĐVT: %)

Thị trường	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Braxin	30,2	32,6	29,7	30,3	28,1	28,0	28,2	27,7	32,3	29,8	28,2	26,4
Việt Nam	20,7	13,4	21,5	14,5	20,5	14,9	20,9	14,8	20,3	13,8	22,7	14,9
Uganda	7,9	5,3	6,9	5,0	8,7	6,5	9,1	6,4	9,6	6,7	12,9	8,7
Ấn Độ	11,9	9,6	12,3	9,6	12,4	10,0	12,9	10,3	10,5	8,6	8,3	6,9
Indonesia	7,2	4,8	6,2	4,2	6,0	4,4	4,7	3,5	4,7	3,5	4,9	3,5
Honduras	3,1	3,9	3,7	4,2	3,9	3,9	4,0	4,0	3,9	4,1	3,7	4,0
Đức	2,0	2,2	2,5	2,7	2,2	2,7	2,8	3,3	2,5	3,7	2,9	4,4
Côlômbia	3,6	4,6	3,9	4,6	3,6	4,3	2,9	3,5	3,1	3,7	2,8	3,6
Pêru	0,8	1,0	1,0	1,1	1,4	1,4	1,5	1,5	1,3	1,4	1,8	2,1
Tanzania	2,0	1,5	2,2	1,7	1,9	1,5	1,3	1,1	0,9	0,7	1,6	1,2
Guatemala	1,4	1,9	1,2	1,7	1,5	2,0	1,9	2,3	1,6	2,1	1,3	1,9
Ethiopia	1,5	2,2	1,4	2,2	1,5	2,1	1,8	2,4	1,7	2,3	1,3	1,8
Pháp	0,9	8,4	1,0	9,5	1,0	9,5	1,0	10,3	1,0	9,3	1,1	11,7
Nicaragua	0,8	1,0	0,5	0,6	0,9	1,1	1,0	1,2	0,9	1,1	1,1	1,3
Mexico	0,3	0,4	0,1	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5	0,6	0,7	0,6	0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Tại một số thị trường nhập khẩu cà phê lớn tại EU như Đức, Italia, thị phần cà phê Việt Nam được nhận định kém cạnh tranh hơn so với Braxin do cà phê Việt Nam chủ yếu là xuất khẩu thô loại Robusta thường dùng để phối trộn, trong khi

nhu đó nhu cầu tại các thị trường này là cà phê cấp cao, cà phê hữu cơ và cà phê đặc sản. Trong khi đó, theo Hiệp hội Xuất khẩu cà phê Braxin (Braxin-Cecafe), năm 2020, bất chấp những tác động mạnh do đại dịch Covid-19 gây ra, chuỗi sản xuất và kinh doanh cà phê tại Braxin tiếp tục đạt hiệu quả cao nhờ nhu cầu về cà phê tăng cao trở lại trên thị trường thế giới, cùng với đó các doanh nghiệp xuất khẩu của nước này đã khắc phục được một số khó khăn về logistics liên quan đến việc thiếu hụt container, tàu chở hàng, vận chuyển từ Braxin nhanh hơn và các chủng loại xuất khẩu chủ yếu của thị trường này trong năm 2020 với cà phê Arabica chiếm trên 78% phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng EU, cà phê Robusta chiếm 12% và cà phê hòa tan khoảng 9,5%. Do vậy, không dễ dàng để cạnh tranh thị phần với nhà cung ứng cà phê lớn nhất này tại thị trường EU.

EU là một khối thị trường thống nhất trong đa dạng, mỗi quốc gia lại có những thị hiếu, tập quán thưởng thức cà phê khác nhau, nhu cầu đa dạng với nhiều loại cà phê. Việc dung hòa được thị trường là một thách thức đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê. Ngoài ra, người tiêu dùng châu Âu cũng đòi hỏi yêu cầu chất lượng cà phê rất cao. Trên thực tế, EU được biết đến là một thị trường khó tính với những quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao đối với hàng hóa nhập khẩu và đặc biệt nghiêm ngặt với các mặt hàng nông sản thực phẩm với mục đích để bảo vệ sức khỏe con người, điển hình như các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật, truy xuất nguồn gốc, yêu cầu về đóng gói, dán nhãn; công cụ phòng vệ thương mại được áp dụng thường xuyên. Ngay cả trong khối EU, ngoài các quy định chung, một số quốc gia thành viên còn có tiêu chí đối với hàng nhập khẩu thậm chí khắt khe hơn, điển hình như khu vực thị trường Bắc Âu, không những yêu cầu về chất lượng sản phẩm cao, các nước Bắc Âu còn quan tâm đến cả quy trình tạo ra sản phẩm từ “nông trại đến bàn ăn”. Các chứng nhận về môi trường, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng ngày càng được EU chú trọng. Ngay cả khi Việt Nam có Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với EU, các thuế suất giảm nhanh, thậm chí về mức 0% thì các rào cản phi thuế quan

cũng sẽ được nâng lên cao hơn nhiều.

Theo báo cáo của Thương vụ Việt Nam tại Bỉ và EU, đối với quy định của EU thay đổi mức tối đa của dư lượng (MRL) của chất Glyphosate đối với cà phê: Từ năm 2017 EU đưa ra quy định cho phép sử dụng Glyphosate đối với cây trồng vào 31/12/2022 và sẽ xem xét sau năm 2022. Tuy nhiên, hiện một số nước thành viên EU như Áo, Luxembourg, Bỉ đã đưa ra lệnh cấm sử dụng Glyphosate trên cây trồng nhưng không cấm sản phẩm nhập khẩu và sản xuất trong EU còn tồn lại dư lượng MRL Glyphosate trên sản phẩm nông sản đang lưu thông. Hiện tại EU đang chỉ định Cơ quan An toàn thực phẩm EU xem xét đánh giá việc nâng MRL Glyphosate trên cà phê nhân từ mức 0,1mg/kg lên mức 0,05mg/kg.

Theo đánh giá của Liên đoàn Cà phê châu Âu, tỷ lệ cà phê từ Việt Nam xuất khẩu vào EU tồn dư mức MRL Glyphosate trên 0,1 mg/kg chiếm tới 17%. Nếu EU hạ mức MRL Glyphosate xuống 0,05 mg/kg thì tỷ lệ này sẽ là 49,13% tổng lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu vào EU.

Do đó, việc EU thay đổi áp dụng mức MRL Glyphosate ở mức 0,05mg/kg đối với cà phê nhân ảnh hưởng rất lớn đến xuất khẩu cà phê Việt Nam. Trước động thái các nước châu Âu nhập cà phê và hàng nông sản Việt Nam cảnh báo và chuẩn bị cấm các sản phẩm nông sản có dư lượng hoạt chất Glyphosate (trong thuốc trừ cỏ) ở mức cao hơn giới hạn cho phép ảnh hưởng đến vệ sinh thực phẩm và sức khỏe con người, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 1186/QĐ-BNN-BVTV ngày 10/4/2019 về việc loại bỏ thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Glyphosate (hoạt chất chính trong các thuốc diệt cỏ) ra khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Quyết định này góp phần nâng cao chất lượng cà phê Việt Nam để đáp ứng yêu cầu nhập khẩu của các nước.

¹<https://www.mard.gov.vn/VanBan/Pages/1186-qd-bnn-bvtv.aspx>

IV. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

❖ Cam kết thuế quan

Trong Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA), EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Trong EVFTA, cam kết về thuế quan của EU đối với cà phê nhập khẩu từ Việt Nam như sau:

Cam kết về thuế quan đối với mặt hàng cà phê trong EVFTA được nêu tại:

- Lời văn của chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa: Phần này bao gồm các quy tắc chung liên quan tới thuế quan, áp dụng chung cho cả EU và Việt Nam

- Các phụ lục 2-A của chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:

- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU
- Tiểu phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam

Cam kết thuế quan của mặt hàng trong EVFTA được thể hiện bằng các ký hiệu chữ và số đi kèm, với ý nghĩa cụ thể như sau:

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ ngay thuế quan cho mặt hàng cà phê của Việt Nam, cụ thể: xóa bỏ ngay thuế quan cho sản phẩm cà phê chưa rang hoặc đã rang (giảm từ 7 – 11% xuống 0%), các loại cà phê chế biến (từ 9 – 12% xuống còn 0%).

Bảng 14: So sánh cam kết cắt giảm thuế quan của các nước thành viên CPTPP và EVFTA đối với mặt hàng cà phê của Việt Nam

Nước	Cà phê chưa rang		Cà phê đã rang		Các chất thay thế có chứa cà phê, vỏ cà phê		Các sản phẩm cà phê chế biến	
	Thuế Cơ sở	Thuế suất cam kết cuối cùng	Thuế cơ sở	Thuế suất cam kết cuối cùng	Thuế cơ sở	Thuế suất cam kết cuối cùng	Thuế cơ sở	Thuế suất cam kết cuối cùng
EU (EVFTA)	0%	0 ngay lập tức	7,5%	0% ngay lập tức	0%	0%	9% - 11,5%	0% ngay lập tức
CPTPP, trong đó:								
Australia, Singapore và Canada	0%	0%	0%	0% ngay lập tức	0%	0%	0%	0%
New Zealand	0%	0%	5%	0% ngay lập tức	0%	0%	5%	0 % ngay lập tức
Brunei	11¢/kg	0 sau 7 năm	22¢/kg	0% sau 7 năm	0%	0%	5%	0 % ngay lập tức
Malaysia	0%	0%	0%	0%	0%	0%	5% - 10%	0 % ngay lập tức
Nhật Bản	0%	0%	12%	0% ngay lập tức	0%	0%	8,8% - 29,8% + 10,43\$/kg	- 0% cà phê nhân, rang xay; chiết xuất, tinh chất

								và các chất cô đặc từ cà phê - Áp hạn ngạch đối với chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và có chứa đường (HN: 8.600-12.000 tấn theo lộ trình + áp thuế ngoài hạn ngạch theo MFN) - Lộ trình: 6-22 năm
Mexico	20%	0% Robusta: sau 16 năm các loại khác: sau 10 năm	72%	36% sau 5 năm	72%	36% sau 5 năm	140%	42% kể từ năm thứ 7
Chi Lê	6%	0% ngay lập tức	6%	0% ngay lập tức	6%	0% ngay lập tức	6%	0% ngay lập tức
Peru	17%	0% ngay lập tức	17%	0% ngay lập tức	9%	0% ngay lập tức	0%	0%

Nguồn: Rà soát cam kết trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP và EVFTA

❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, hàng hóa phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ của EVFTA.

Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với mặt hàng cà phê được quy định tại *Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính*. Nghị định thư này gồm 2 phần nội dung chính:

- Phần lời văn: Bao gồm các nguyên tắc chung về quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ và
- 08 Phụ lục: Bao gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công và chế biến – đây chính là *Danh mục về quy tắc xuất xứ riêng cho từng nhóm hàng hóa* (trong đó có mặt hàng gạo).

Lưu ý: Khi đọc Phụ lục II – Danh mục Công đoạn Gia công hoặc Chế biến của Nghị định thư về QTXX đối với từng nhóm sản phẩm cụ thể của Nghị định thư 1, cần đọc Phụ lục I – Định nghĩa và chú giải cho Phụ lục II để hiểu được các từ ngữ và quy định trong Phụ lục II. Các loại tiêu chí xuất xứ của EVFTA về bản chất thì giống các FTA đã có của Việt Nam nhưng ngôn ngữ thể hiện và một số nội dung mới hoặc khác so với các FTA đã có.

Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT² ngày 15/06/2020.

²http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

Trong EVFTA, quy tắc xuất xứ đối với các sản phẩm cà phê được quy định như sau:

- Để được hưởng các ưu đãi thuế quan theo EVFTA, cà phê phải có xuất xứ thuần túy, tức là được trồng tại Việt Nam.
- Đối với các chế phẩm từ cà phê: không tái sản xuất lại từ các sản phẩm không xuất xứ trong cùng nhóm với sản phẩm; và trọng lượng đường sử dụng trong sản phẩm không được vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm.

❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ

Theo EVFTA, Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi thấy thích hợp, áp dụng đối với tất cả các hàng hóa, trong đó có mặt hàng cà phê.

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là cơ chế mới với Việt Nam. So với cơ chế cấp giấy chứng nhận truyền thống, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được đánh giá là thuận lợi hơn, giúp doanh nghiệp xuất khẩu giảm được thủ tục xin chứng nhận xuất xứ, từ đó giảm chi phí thời gian, tiền bạc, nhân lực cho thủ tục này.

Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU

▪ **Mẫu giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA**

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất khẩu bởi cơ quan có thẩm quyền mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất khẩu bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại, ...)
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).
- Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

▪ Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng.

▪ Thời điểm nộp C/O

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/EU) quy định phù hợp theo pháp luật của mình. Trên thực tế:

- **Đối với hàng hóa EU nhập khẩu vào Việt Nam:** theo quy định hiện hành của Việt Nam (Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài chính), thời điểm nộp C/O của hàng hóa nhập khẩu từ một nước có thỏa thuận ưu đãi thuế quan với Việt Nam là tại thời điểm làm thủ tục hải quan cho hàng nhập khẩu, và có thể nộp muộn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.
- **Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU:** EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu

hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

Phụ lục VIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1
(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020
của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA)

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
	See notes overleaf before completing this form.		
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods <hr style="width: 20%; margin-left: 0;"/> (1) If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.)	10. Invoices (Optional)	
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Stamp Place and date (Signature)		12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature)	
(2) Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.			

❖ Các cam kết liên quan đến SPS

Cam kết chung

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có một Hiệp định riêng về SPS (tiếng Anh: *Sanitary and Phytosanitary*, viết tắt: SPS) với các nguyên tắc liên quan



tới quy trình và cách thức áp dụng các biện pháp SPS; đây là hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật, được thỏa thuận bởi các thành viên của WTO. Các FTA nói chung thường tiếp nối các nguyên tắc cơ bản của WTO về các biện pháp SPS, tái khẳng định các cam kết của các bên trong WTO trong việc hạn chế sử dụng các biện pháp gây cản trở thương mại này.

Chương SPS của EVFTA bên cạnh việc nhấn mạnh trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ về SPS theo WTO, còn bổ sung thêm một số cam kết mới, trong đó đặc biệt là việc thống nhất áp dụng các biện pháp SPS đối với hàng nhập khẩu từ Bên kia với hàng nội địa và thống nhất về cơ quan có thẩm quyền quản lý SPS của Việt Nam và EU. Các quy định này áp dụng chung đối với tất cả các sản phẩm liên quan, trong đó có mặt hàng cà phê.

Trong EVFTA, liên quan tới các biện pháp SPS với hàng nhập khẩu, có một số cam kết đáng chú ý:

- Biện pháp SPS phải được áp dụng thống nhất đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu (ngoại trừ hàng hóa từ các vùng có nguy cơ).
- Biện pháp SPS phải có căn cứ khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan, ít hạn chế thương mại nhất có thể; được áp dụng công bằng, không phân biệt đối xử, minh bạch.
- Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu.

- Bên nhập khẩu có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu theo mức độ rủi ro về SPS của hàng nhập khẩu nhưng phải thông tin đầy đủ về tần suất kiểm tra và điều chỉnh tần suất cho phù hợp.
- Về các loại sâu bệnh: Việt Nam và EU phải thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát và cung cấp các danh sách này cho Bên kia, chỉ áp dụng SPS với các loại sâu bệnh thuộc diện kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại.

Thống nhất về cơ quan có thẩm quyền về SPS của Việt Nam và EU:

Hiệp định EVFTA có một số cam kết xác định rõ phân quyền quản lý SPS ở mỗi Bên như sau:

- **Cơ quan quản lý SPS của Việt Nam**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các biện pháp SPS sau: Đối với hàng xuất khẩu: thanh tra, kiểm dịch và phát hành giấy chứng nhận bảo đảm đáp ứng các SPS của EU.

- Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm sử dụng cho người bao gồm: Đối với hàng xuất khẩu, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận.

- **Cơ quan quản lý SPS của EU**

- Đối với sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam: Mỗi nước thành viên EU chịu trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu với các điều kiện nhập khẩu của EU.

- Ủy ban châu Âu (EC - cơ quan cấp Liên minh) chịu trách nhiệm về phối hợp chung, kiểm tra/thanh tra hệ thống kiểm soát và hệ thống pháp luật liên quan của các nước thành viên nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất các SPS của thị trường nội khối.

EVFTA có một số cam kết về các vấn đề SPS cụ thể, áp dụng chung cho các sản phẩm liên quan, trong đó có mặt hàng cà phê như sau:

Quyền áp dụng biện pháp SPS theo khu vực địa lý

Theo EVFTA, Việt Nam và EU được quyền áp dụng các biện pháp SPS riêng theo phân vùng địa lý tùy thuộc nguy cơ dịch bệnh và sâu bệnh.

Cụ thể, đối với hàng hóa nhập khẩu, nếu trên lãnh thổ Bên xuất khẩu có nguy cơ dịch bệnh cao, có vùng nguy cơ thấp và có vùng không có nguy cơ trong cùng một thời điểm thì Bên nhập khẩu sẽ có quyền chủ động phân vùng địa lý theo nguy cơ dịch bệnh, áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phát từ các vùng có nguy cơ khác nhau của Bên xuất khẩu.

Đối với hàng hóa của mình xuất khẩu đi, Việt Nam/EU cũng có quyền áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với các vùng địa lý khác nhau theo nguy cơ dịch bệnh này.

Việc xác định tính chất của mỗi vùng (của cả nước nhập khẩu và nước xuất khẩu) phải căn cứ vào Hiệp định SPS của WTO, các tiêu chuẩn, khuyến nghị liên quan của Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC), Tổ chức Thú y thế giới (OIE).

Trường hợp Bên nhập khẩu phân vùng địa lý để áp dụng biện pháp SPS đối với hàng hóa nhập khẩu thì cần cân nhắc cả cách phân vùng nguy cơ dịch bệnh của Bên xuất khẩu; trường hợp không đồng ý với cách phân vùng của Bên xuất khẩu thì phải tạo điều kiện để hai Bên tham vấn về các bằng chứng liên quan.

Quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp

Do gắn với các vấn đề về dịch tễ vốn không phải luôn mại, n dự đoán trước được, bên cạnh các biện pháp SPS có tính ổn định, có nhiều biện pháp SPS bất thường, khẩn cấp, thường là liên quan tới các dịch bệnh bất ngờ.

EVFTA có các cam kết riêng về các biện pháp SPS khẩn cấp này, với mục tiêu vừa bảo đảm khả năng phản ứng nhanh với các trường hợp rủi ro cao về dịch tễ

nhưng đồng thời tránh hiện tượng lạm dụng, hạn chế tối đa các tác động không cần thiết đối với thương mại.

Cụ thể, theo EVFTA, khi một Bên có quan ngại nghiêm trọng về một vấn đề SPS như rủi ro cho sức khỏe hoặc tính mạng con người, động thực vật thì có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể và cung cấp các thông tin cần thiết để tránh gây ảnh hưởng đình trệ thương mại.

Nếu cần thiết, Bên nhập khẩu có quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp để bảo vệ sức khỏe tính mạng con người, động thực vật mà không cần báo trước. Tuy nhiên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp này phải được tính toán để mức độ ảnh hưởng tới thương mại là thấp nhất có thể và Bên nhập khẩu trong vòng 24 giờ phải thông báo cho nước xuất khẩu về biện pháp này. Nếu Bên xuất khẩu có yêu cầu thì phải thực hiện tham vấn về tình trạng khẩn cấp liên quan trong vòng 10 ngày kể từ khi có thông báo.

Công nhận tương đương

Liên quan tới các biện pháp SPS, công nhận tương đương được hiểu là việc nước nhập khẩu công nhận rằng biện pháp SPS của nước xuất khẩu có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của mình.

Nếu biện pháp SPS được công nhận tương đương, hàng nhập khẩu sẽ chỉ phải làm thủ tục kiểm soát SPS tại nước xuất khẩu mà không phải làm lại thủ tục này khi đến cảng nước nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho người xuất nhập khẩu. Tuy nhiên trên thực tế, mỗi nước đều có quyền chủ động rất lớn trong việc quyết định biện pháp SPS của mình, do đó các biện pháp SPS đối với cùng một sản phẩm có thể có sự khác biệt lớn giữa các nước. Chính vì vậy, việc công nhận tương đương này thường không dễ dàng.

EVFTA cũng không có cam kết cụ thể nào bắt buộc việc công nhận tương đương này mà chỉ nêu cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc công nhận tương đương, nếu có. Cụ thể:

- Với tư cách là Bên xuất khẩu, Việt Nam hoặc EU đều có quyền yêu cầu Bên kia (Bên nhập khẩu) công nhận tương đương một hoặc một số biện pháp SPS nhất định;

- Bên nhập khẩu phải bắt đầu thủ tục tham vấn về công nhận tương đương trong vòng 03 tháng kể từ khi nhận được yêu cầu này (ngắn hơn so với thời hạn mà WTO quy định là 06 tháng); về việc xem xét tính tương đương cần được tiến hành nhanh chóng, đặc biệt đối với các sản phẩm đã từng nhập khẩu từ Bên xuất khẩu; Bên nhập khẩu cần xem xét đầy đủ yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật của Bên xuất khẩu nhằm tạo thuận lợi cho việc công nhận tương đương;

- Trong khi Bên nhập khẩu đang cân nhắc xem xét công nhận tính tương đương, việc nhập khẩu sản phẩm liên quan sẽ vẫn được tiến hành bình thường, không bị ngừng hoặc hoãn lại vì lý do này.

Mặc dù EVFTA có nội dung khuyến khích việc công nhận tương đương về biện pháp SPS, trên thực tế doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể hy vọng EU công nhận tương đương đối với các biện pháp SPS của Việt Nam bởi:

- EU là khu vực nổi tiếng trên thế giới về các biện pháp SPS khắt khe, cao hơn hẳn so với nhiều khu vực khác, đặc biệt cao hơn so với các biện pháp SPS ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

- EU rất hiếm khi công nhận tương đương các biện pháp SPS với các nước khác trên thế giới, kể cả với các nước được cho là có chuẩn SPS cao.

❖ Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Trong thương mại quốc tế, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (*technical barriers to trade*, gọi tắt là *TBT*) là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/ hoặc quy

Technical Barriers to International Trade		
Country A		Country B
Technical Regulations	C U S T O M S	Technical Regulations
Standards		Standards
Testing, Calibration Inspection		Testing, Calibration Inspection
Certification		Certification
Packaging		Packaging
Labelling		Labelling
Other requirements		Other requirements

trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Đối với cam kết về TBT, EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT), để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Trong EVFTA, các cam kết TBT có khả năng ảnh hưởng đến mặt hàng cà phê là các quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa.

Quy định về Đánh dấu và Ghi nhãn hàng hóa trong EVFTA

EU không cấm hay hạn chế các nước trong việc ban hành các quy định về Đánh dấu và ghi nhãn trên hàng hóa. Tuy nhiên, việc ban hành các quy định này không được tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế. EVFTA có một số cam kết về ghi nhãn và đánh dấu trên hàng hóa, đáng chú ý có các cam kết về:

- Thông tin bắt buộc phải có trên dấu, nhãn hàng hóa chỉ bao gồm các thông tin có ý nghĩa đối với người tiêu dùng/ người sử dụng sản phẩm, hoặc thông tin về sự phù hợp của sản phẩm với các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc;
- Trừ trường hợp vì lợi ích công cộng, nếu hàng hóa đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc liên quan thì không bắt buộc phải đăng ký hay xin phê duyệt nhãn hoặc dấu của hàng hóa đó trước khi lưu hành trên thị trường;
- Phải cho phép thực hiện gắn, bổ sung nhãn mác tại một địa điểm được chấp thuận trên lãnh thổ nước nhập khẩu (ví dụ kho ngoại quan tại cửa khẩu đến), tuy nhiên có thể yêu cầu giữ (không gỡ bỏ) nhãn cũ trên sản phẩm;
- Cho phép ghi thông tin bằng các ngôn ngữ bổ sung khác ngoài ngôn ngữ theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc bổ sung các thuật ngữ, chữ tượng hình, biểu tượng hoặc hình ảnh được chấp thuận quốc tế và các thông tin khác ngoài thông tin yêu cầu bởi nước nhập khẩu;

- Khuyến khích việc chấp thuận các loại dấu, nhãn mác không cố định, có thể tách/bóc ra khỏi hàng hóa hoặc các dạng nhãn mác đi kèm các tài liệu liên quan khác mà không gắn trực tiếp vào hàng hóa.

❖ **Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại**

EVFTA có một chương riêng về hải quan và tạo thuận lợi thương mại (chương 4) và một Nghị định thư (nghị định thư 2) về hợp tác hành chính giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực hải quan. Các cam kết đáng chú ý liên quan tới doanh nghiệp nằm ở chương 4, với phạm vi sâu hơn, cụ thể hơn so với nhiều FTA trước đây của Việt Nam (trừ CPTPP). Sau đây là một số cam kết đáng chú ý về hải quan và tạo thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA:

Cam kết chung

Liên quan tới thủ tục xuất nhập khẩu và hải quan, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU bảo đảm nguyên tắc chung sau:

Quy tắc và thủ tục hải quan phải đảm bảo:

- Chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ thương mại hợp pháp và chống các hành vi gian lận, bất hợp pháp hoặc gây thiệt hại
- Tránh tạo gánh nặng không cần thiết hoặc phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh doanh
- Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các chủ thể có mức độ tuân thủ cao
- Biện pháp xử lý vi phạm hải quan cần đảm bảo: (i) Tương đương với vi phạm; (ii) Không phân biệt đối xử và (iii) Không làm chậm trễ việc giải phóng hàng một cách bất hợp lý
- Bảo đảm rà soát các thủ tục, quy định để tăng tốc độ giải phóng và thông quan hàng hóa
- Đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ

Các yêu cầu chung về đơn giản hóa thủ tục hải quan:

- Phải quy định các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hải quan minh bạch, hiệu quả để giảm chi phí và tăng tính dự đoán
- Chỉ sử dụng một văn bản hành chính (giấy hoặc điện tử) duy nhất đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan
- Phải áp dụng các kỹ thuật hải quan hiện đại (đánh giá rủi ro, hậu kiểm)
- Nhanh chóng xây dựng và sử dụng các hệ thống trao đổi điện tử từ các dữ liệu giữa các doanh nghiệp, cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác

Các cam kết về một số vấn đề cụ thể:

Xác định trước: Nếu doanh nghiệp có yêu cầu (bằng văn bản) về việc xác định trước về phân loại hàng hóa, thuế quan hoặc bất kỳ vấn đề nào trước khi hàng được nhập khẩu, Cơ quan hải quan của nước nhập khẩu phải trả lời (bằng văn bản) về yêu cầu của doanh nghiệp đó. Kết quả xác định trước này cũng phải được công bố công khai (tùy thuộc vào quy định về bảo mật của mỗi bên), ví dụ trên trang mạng chính thức.

Phương pháp quản lý rủi ro: Phương pháp quản lý thiết kế dựa trên mức độ rủi ro (chỉ tập trung kiểm soát hàng hóa có nguy cơ cao mà không phải kiểm soát toàn bộ các lô hàng) phải được áp dụng:

- Trong các thủ tục kiểm tra và giải phóng hàng, kiểm tra sau thông quan
- Liên quan tới tất cả các yêu cầu, thủ tục kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và chuyển tải hàng hóa

Không bắt buộc sử dụng đại lý hải quan: Không yêu cầu việc bắt buộc sử dụng đại lý hải quan tại các quy định và thủ tục hải quan, tuy nhiên phải áp dụng các nguyên tắc minh bạch, không phân biệt đối xử, hợp lý khi cấp phép cho đại lý hải quan.

Thủ tục khiếu nại:

- Đối tượng: các quyết định của Hải quan và cơ quan khác liên quan tới việc xuất nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa
- Yêu cầu: Thủ tục hiệu quả, nhanh, không phân biệt đối xử, dễ tiếp cận để bảo đảm quyền khiếu nại các quyết định này.

Tóm lại, EVFTA bao gồm nhiều cam kết liên quan đến thủ tục xuất nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa tại biên giới, trong đó có nhiều nội dung đã được quy định trong pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên các nội dung đáng chú ý nêu trên là các cam kết rất có lợi cho doanh nghiệp.

❖ Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý là các chỉ dẫn về sản phẩm đặc biệt có nguồn gốc từ/ gắn liền một khu vực địa lý hay vùng lãnh thổ nhất định, và là một đối tượng được bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT). Đối với mặt hàng cà phê, cam kết về chỉ dẫn địa lý rất có ý nghĩa đối với các sản phẩm địa phương mà Việt Nam có thế mạnh.

Trong EVFTA, các cam kết về chỉ dẫn địa lý có một số nội dung đáng chú ý như sau:

Về đối tượng bảo hộ, các cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA chỉ áp dụng đối với 3 nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ Việt Nam hoặc EU sau: Rượu vang và rượu vang mạnh; Nông sản; Thực phẩm. Trên thực tế thì 3 nhóm này cũng bao quát gần như phần lớn các sản phẩm có thể là đối tượng của chỉ dẫn địa lý.

Về cơ chế bảo hộ, tuy không đề cập trực tiếp nhưng EVFTA yêu cầu việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng (quy trình công nhận chỉ dẫn địa lý), độc lập với cơ chế bảo hộ nhãn hiệu. Trên thực tế, hiện cả EU và Việt Nam đều bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng, độc lập với các đối tượng SHTT khác (trong khi Mỹ và một số nước khác lại bảo hộ chỉ dẫn địa lý như là một loại của nhãn hiệu, theo cơ chế bảo hộ chung của nhãn hiệu).

Về mối quan hệ với nhãn hiệu, EVFTA ghi nhận quyền được bảo hộ của các nhãn hiệu dù có tên gọi giống với chỉ dẫn địa lý nhưng đã được đăng ký và bảo hộ hợp pháp trước thời điểm EVFTA có hiệu lực hoặc trước ngày đơn yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý đó được nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

Về các trường hợp được bảo hộ đương nhiên, Phụ lục 12-A, chương 12 EVFTA liệt kê 169 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam mà hai Bên cam kết bảo hộ đương nhiên, không cần qua các thủ tục thẩm định, thông báo, khiếu nại, ... như quy trình thông thường. Trong tương lai, danh mục các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đương nhiên này có thể được rà soát lại bởi Nhóm công tác về SHTT (trong đó có chỉ dẫn địa lý) của EVFTA.

Đối với mặt hàng cà phê, **Việt Nam có 01 chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đương nhiên là cà phê Buôn Mê Thuật.**



EVFTA quy định các quy tắc bảo hộ riêng đối với các chỉ dẫn địa lý đương nhiên này, ví dụ Việt Nam và EU phải có biện pháp pháp lý để chủ thể quyền thực hiện việc:

- Ngăn cản việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm không xuất phát từ khu vực địa lý của nước xuất xứ được liệt kê, hoặc xuất phát từ nước xuất xứ nhưng không được sản xuất/ gia công phù hợp với pháp luật nước xuất xứ (ngoại lệ với một số chỉ dẫn như “Asigo”, “Fontina”, “Gorgonzola”, “Feta”; với “Champagne” thì nghĩa vụ này được hoãn 10 năm với Việt Nam).

- Ngăn cản việc sử dụng trình bày trên nhãn mác hoặc giới thiệu theo cách khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ của sản phẩm vốn không có xuất xứ tại đó.
- Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới chỉ dẫn địa lý đó.

Về cơ chế đăng ký và bảo hộ thông thường, theo EVFTA, Việt Nam và EU phải thiết lập cơ chế đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho ít nhất là 3 nhóm đối tượng thuộc diện điều chỉnh bảo đảm các yêu cầu:

- Phải có một hệ thống đăng ký liệt kê rõ các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ trên lãnh thổ của mình;
- Quy trình thẩm định hành chính để đưa hoặc duy trì một chỉ dẫn địa lý trên hệ thống đăng ký phải cho phép xác định được một số sản phẩm có xuất xứ tại một khu vực địa lý nhất định và có chất lượng, uy tín, đặc điểm đặc thù chủ yếu nhờ vào việc sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý đó;
- Phải có quy trình cho phép các tổ chức, cá nhân có lợi ích liên quan được lên tiếng phản đối và được lắng nghe;
- Phải có quy trình cho phép điều chỉnh, hoặc đưa ra khỏi hệ thống đăng ký sau khi cân nhắc các ý kiến phản đối của các bên có lợi ích cũng như ý kiến phản biện của chủ thể quyền.

Về việc thực thi, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU phải có cơ chế pháp lý cho phép ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, mua bán, quảng cáo sai, lừa đảo hoặc gây hiểu nhầm về nguồn gốc của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. EVFTA đồng thời cũng nhấn mạnh các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ các yêu cầu về chất lượng liên quan theo pháp luật nước sở tại.

V. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU

❖ Thủ tục hải quan

Theo quy định, các hàng hóa bên ngoài EU khi được nhập khẩu phải khai báo hải quan. Thủ tục hải quan là thủ tục theo đó hàng hóa được trả ra khi hoàn tất khai báo nhập khẩu đi kèm với các chứng từ liên quan và nộp đầy đủ thuế và các nghĩa vụ hải quan khác cho cơ quan hải quan.



Các chứng từ cơ bản trong bộ hồ sơ hải quan:

Theo quy định của EU, khi thông quan hàng hoá, phải xuất trình cho cơ quan Hải quan tờ khai theo mẫu do Hải quan quy định. Những chứng từ cơ bản cho hàng hoá nhập khẩu vào các nước thành viên EU không phụ thuộc vào giá trị lô hàng hay loại hình vận chuyển. Thông thường đối với hàng nhập khẩu vào EU, yêu cầu phải có những chứng từ cơ bản sau:

- **Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice):** Cần ghi rõ chính xác thông tin của người nhập khẩu, người xuất khẩu, ngày xuất hóa đơn, số hóa đơn, miêu tả hàng hóa, điều kiện giao hàng và các chi tiết cần thiết nhằm xác định đúng tất cả giá hàng, cước phí và bảo hiểm;
- **Tờ khai hải quan (Single Administrative Document - SAD):** Tờ khai báo hải quan được đệ trình bằng tài liệu hành chính tiêu chuẩn dạng SAD (Single Administrative Document), đây là mẫu hồ sơ chung cho tất cả các Quốc gia thành viên EU theo Bộ luật Hải quan của Liên minh và Đạo luật được ủy quyền chuyển tiếp (Quy định EU 2016/341³ ngày 17/12/2015) trong khi môi trường hải quan điện tử được triển khai đồng bộ.

³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02016R0341-20210315>

- **Vận đơn (Bill of Lading):** Cần có bản sao vận đơn (hoặc vận đơn hàng không) để làm thủ tục hải quan. Người nhận hàng thường cần có vận đơn gốc để thông quan nhập khẩu.
- **Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** Khi người nhập khẩu yêu cầu hoặc quy định bắt buộc đối với một số mặt hàng nhất định. Các hàng hoá được hưởng GSP phải có giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A “C/O form A”. Đối với xuất khẩu hàng hóa theo EVFTA cần chứng nhận xuất xứ C/O EUR1.
- **Phiếu đóng gói (Packing list):** Là một chứng từ thương mại kèm theo hóa đơn thương mại và chứng từ vận tải, cung cấp thông tin về mặt hàng nhập khẩu và chi tiết đóng gói của từng lô hàng.
- **Giấy phép nhập khẩu (Import License):** Theo quy định của EU, giấy phép nhập khẩu là cần có đối với hầu hết các mặt hàng nông sản, thực phẩm, sắt, thép, nhôm, vũ khí, hóa chất, dược phẩm.
- **Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa (Insurance Certificate):** Chỉ phải xuất trình nếu thông tin về phí bảo hiểm không được thể hiện trong hóa đơn thương mại.
- **Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate):** Khi các sản phẩm như trái cây tươi, rau quả và các nguyên liệu thực vật khác được xuất khẩu ngoài các nước EU, cần phải có giấy chứng nhận kiểm dịch. Giấy chứng nhận này xác nhận rằng sản phẩm rời khỏi nước xuất khẩu trong tình trạng khỏe mạnh. Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu phải kiểm tra sản phẩm để đảm bảo rằng sản phẩm không có côn trùng và dịch bệnh.
- **Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate):** Các nước thành viên EU yêu cầu phải có giấy chứng nhận vệ sinh đối với các mặt hàng có nguồn gốc từ sản phẩm động vật bất kể sản phẩm này có dùng cho người hay

không. Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, đi kèm với các lô hàng xuất khẩu.

- Và một số chứng từ, tài liệu khác tùy thuộc vào loại hàng hóa nhập khẩu hoặc các ưu đãi được hưởng.

Thủ tục hải quan của EU

Khi hàng hóa đến cơ quan hải quan nhập cảnh vào EU, hàng hóa được đưa vào kho tạm giữ dưới sự giám sát của hải quan (không quá 90 ngày) cho đến khi được thực hiện một trong các thủ tục hải quan sau (hoặc tái xuất):

Phát hành thủ tục lưu thông tự do (Release for free circulation): Mục đích của việc phát hành thủ tục lưu thông tự do là hoàn thành tất cả các thủ tục nhập khẩu để hàng hóa có thể được bán trên thị trường Liên minh.

Hàng hóa được đưa đi tiêu thụ khi đã đáp ứng tất cả yêu cầu nhập khẩu:

- Tất cả loại thuế quan hiện hành và khoản phí khác đã được thanh toán.
- Đã xuất trình giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa theo hạn ngạch.
- Tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận hiện hành (ví dụ: giấy chứng nhận thú y cho một số động vật hoặc sản phẩm động vật) đã được xuất trình.

Hàng hóa nhập khẩu được làm thủ tục khai báo hải quan. Ngày mà tờ khai này được cơ quan hải quan ở một nước EU chấp nhận cũng là ngày được tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có.

Các thủ tục đặc biệt (Special procedures)

Hàng hóa có thể được đặt dưới bất kỳ hình thức xử lý nào sau đây:

- Quá cảnh trong Liên minh, bao gồm:
 - *Quá cảnh bên ngoài (External transit)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu

hàng hóa (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại. Chuyển hàng hóa sang một nước thành viên EU khác có nghĩa là thủ tục thông quan được chuyển đến cơ quan hải quan nơi đến.

- *Quá cảnh nội bộ (Internal transit)*: hàng hóa của EU có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không có bất kỳ thay đổi nào về tình trạng hải quan của chúng. Điều này bao gồm việc vận chuyển hàng hóa qua một lãnh thổ khác nằm ngoài lãnh thổ hải quan của EU.

- Kho lưu trữ, bao gồm kho hải quan và các khu tự do:

- *Kho hải quan (Customs Warehouse)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được lưu trữ tại cơ sở hoặc bất kỳ địa điểm nào khác được cơ quan hải quan cho phép và chịu sự giám sát hải quan (kho hải quan) mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa và thương mại các biện pháp chính sách.

- *Các khu vực tự do (Free zones)*: các quốc gia Thành viên có thể chỉ định các phần lãnh thổ hải quan của Liên minh là các khu vực tự do. Đây là nơi hàng hóa có thể được giới thiệu miễn thuế nhập khẩu, các khoản phí khác (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại, cho đến khi chúng được giao một thủ tục hải quan được chấp thuận khác hoặc được tái xuất. Hàng hóa cũng có thể trải qua các hoạt động đơn giản như xử lý và đóng gói lại.

- Sử dụng cụ thể bao gồm nhập khẩu tạm thời và sử dụng cuối cùng:

- *Nhập khẩu tạm thời*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể vào EU mà không phải trả thuế nhập khẩu, miễn là chúng được dùng để tái xuất mà không bị thay đổi. Thời hạn tạm nhập tối đa là hai năm.

- *Sử dụng cuối cùng*: hàng hóa có thể được lưu thông tự do theo hình thức miễn thuế hoặc giảm thuế tùy theo mục đích sử dụng cụ thể của chúng.

- Xử lý, bao gồm xử lý bên trong và bên ngoài:

- *Gia công nội địa*: hàng hóa có thể được nhập khẩu vào EU mà không phải chịu thuế, thuế và thủ tục, được xử lý dưới sự kiểm soát của hải quan và sau đó tái xuất. Nếu các thành phẩm cuối cùng không được xuất khẩu, chúng sẽ phải chịu các loại thuế và thủ tục hiện hành.

- *Gia công bên ngoài*: hàng hoá của Liên minh có thể được tạm xuất từ lãnh thổ hải quan của Liên minh cho mục đích gia công. Hàng hóa đã qua chế biến có thể được đưa ra lưu thông tự do với thuế nhập khẩu được giảm toàn bộ hoặc một phần.

❖ Các quy định pháp lý chung

EU có một cách tiếp cận kép trong việc hài hòa luật thực phẩm: hệ thống luật theo "chiều ngang" bao gồm các khía cạnh phổ biến cho tất cả các loại thực phẩm (chẳng hạn như phụ gia, dán nhãn, vệ sinh...) và hệ thống luật theo "chiều dọc" về các sản phẩm cụ thể, áp dụng đối với cà phê.

Luật Thực phẩm chung (EC) 178/2002⁴, quy định các nền tảng pháp lý cho vấn đề an toàn thực phẩm của EU, là văn bản khung quy định tất cả các nguyên tắc chung, bao gồm cả nguyên tắc phòng ngừa, các yêu cầu và thủ tục liên quan đến an toàn thực phẩm, và quản lý khủng hoảng.

Bên cạnh quy định chính nêu trên, cơ sở pháp lý cho an toàn thực phẩm còn được điều chỉnh bởi các quy định về các ngưỡng an toàn cho phép, đó là:

- Quy định (EC) 1881/2006⁵ về hàm lượng tối đa chất ô nhiễm trong thực phẩm được ban hành năm 2006 và cập nhật năm 2022;
- Quy định (EC) 396/2005⁶ về ngưỡng tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trên thực phẩm và thức ăn gia súc có nguồn gốc từ động thực vật được ban hành năm 2005 và cập nhật năm 2021;

⁴<http://data.europa.eu/eli/reg/2002/178/2021-05-26>

⁵<http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1881/2022-01-01>

⁶<http://data.europa.eu/eli/reg/2005/396/2021-10-10>

- Quy định (EC) 2073/2005⁷ về các chỉ tiêu vi sinh vật cho thực phẩm được ban hành năm 2005 và cập nhật năm 2020.

Cà phê nhập khẩu vào EU bắt buộc phải tuân theo các yêu cầu và quy định của EU đối với thực phẩm. Trong đó, lưu ý nhất là truy xuất nguồn gốc và vệ sinh an toàn thực phẩm. Ngoài ra, cần chú ý đặc biệt đến các nguồn gây ô nhiễm cụ thể, trong đó phổ biến nhất là thuốc trừ sâu (dư lượng tối đa MRLs đối với mỗi loại thuốc trừ sâu), độc tố nấm (nấm), salmonella (nguy cơ thấp đối với cà phê).

Gần đây, EU ban hành Quy định (EU) 2021/1110⁸, ngày 6/7/2021 về việc sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với ametoctradin, bixafen, fenazaquin, spinetoram, tefluthrin và thiencarbazon-methyl trong/hoặc trên một số các sản phẩm thực phẩm, trong đó có cà phê. Sửa đổi này sẽ áp dụng từ 27/1/2022.

Quy định (EU) 2021/1531⁹, ngày 17/9/2021 quy định các chất aclonifen, acrinathrin, Bacillus pumilus QST 2808, ethirimol, penthiopyrad, picloram và Pseudomonas sp. strain DSMZ 13134 có trong một số sản phẩm thực phẩm, trong đó có cà phê.

Quy định EC 2021/1807¹⁰, ngày 13/10/2021 sửa đổi quy định số 396/2005 của EU về dư lượng tối đa chất acibenzolar-S-methyl, aqueous chiết xuất từ hạt nảy mầm của cây Lupinus albus ngọt, azoxystrobin, clopyralid, cyflufenamid, fludioxonil, fluopyram, fosetyl, metazachlor, oxathiapiprolin, tebufenozide and thiabendazole ở một số sản phẩm thực phẩm, trong đó có cà phê.

❖ Truy xuất nguồn gốc

Do sự gia tăng lo ngại về an toàn và sức khỏe người tiêu dùng, truy xuất nguồn gốc về cơ bản là một yêu cầu đặt ra đối với các nhà nhập khẩu EU và các nhà

⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02005R2073-20200308>

⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1110/oj>

⁹ <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1531/oj>

¹⁰ <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1807/oj>

xuất khẩu Việt Nam về cà phê nhân hoặc cà phê đã chế biến (tức là rang xay hoặc hòa tan). Theo đó, cà phê và các sản phẩm cà phê phải được theo dõi trong suốt toàn bộ chuỗi cung ứng để đảm bảo an toàn thực phẩm, cho phép hành động thích hợp trong trường hợp thực phẩm không an toàn và hạn chế nguy cơ nhiễm độc.

Một lý do khác cho yêu cầu truy xuất nguồn gốc là nhà nhập khẩu, nhà rang xay và người tiêu dùng muốn biết chính xác quá trình, cách thức sản xuất cà phê, cũng như các khía cạnh khác như điều kiện xã hội, môi trường và kinh tế nhằm bảo đảm tính bền vững của sản xuất cà phê trong toàn bộ chuỗi giá trị.

Vì vậy, có một hệ thống truy xuất nguồn gốc là lợi thế tạo sự tin cậy cho khách hàng và ổn định thị phần. Ví dụ về dữ liệu truy tìm nguồn gốc:

Bảng 15: Dữ liệu truy tìm nguồn gốc

Dữ liệu thu thập	Thông tin cần ghi
Số lô hàng đầu vào	Số định dạng gói
Mô tả sản phẩm	Mô tả sản phẩm
Ngày xếp hàng	Ngày phát lệnh và chuyển hàng
Nơi xuất xứ	Tên công ty và địa chỉ
Định danh vận tải	Số lệnh của khách hàng
Định danh con tàu	Tên công ty và địa chỉ
Định danh điểm đến	Tên khách hàng và địa chỉ
Định danh người nhận	Số khách hàng
Số lượng	Số pallet gửi đi
Đơn vị (bao)	Số

❖ Quy định về chất gây ô nhiễm

Ô nhiễm thực phẩm có thể xảy ra ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất do yếu tố môi trường, thực hành canh tác, phương pháp chế biến hoặc vận chuyển. EU quy định các chất gây ô nhiễm cần được đảm bảo ở mức thấp nhất có thể để không đe dọa sức khỏe con người hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng thực phẩm. Các chất gây ô nhiễm phổ biến có thể được tìm thấy trong các

sản phẩm cà phê như: độc tố nấm mốc; salmonella; dung môi chiết; polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs); acrylamide.

Chính sách an toàn thực phẩm của EU đã đặt ra các mức tối đa đối với một số chất gây ô nhiễm trong các sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm cụ thể.

Một số nghiên cứu cho thấy hạt cà phê có khuyết tật bị ô nhiễm nhiều hơn. Hạt bị côn trùng phá hại (sâu đục quả cà phê, bọ xít hút máu hoặc ruồi đục quả) hoặc do các loại nấm khác tấn công, đóng một vai trò trong việc làm ô nhiễm cà phê. Việc loại bỏ những hạt bị hỏng này sẽ làm giảm đáng kể sự ô nhiễm ochratoxin.

Do lo ngại về sức khỏe người tiêu dùng và an toàn thực phẩm, cơ quan chức năng châu Âu giảm thiểu rủi ro bằng cách thiết lập mức tối đa các chất độc để kiểm soát mối nguy hiểm vi sinh và hóa học trong các chuỗi cung ứng và, do đó, giảm thiểu rủi ro cho sức khỏe người tiêu dùng. Cà phê không được xuất khẩu sang các thị trường châu Âu nếu các chất ô nhiễm vượt mức cho phép.

Quy định EC số 1881/2006, ngày 19/12/2006 quy định về thiết lập nồng độ tối đa cho các chất gây ô nhiễm nhất định trong thực phẩm để được phép nhập khẩu vào thị trường châu Âu. Hiện nay, các loại chất độc sau đã được kiểm tra và phải tính đến:

- Độc tố nấm, thường được coi là độc hơn cả thuốc trừ sâu, (Aflatoxin, Ochratoxin A, độc tố nấm Fusarium, Patulin) có nguồn gốc từ nấm mốc;
- Poly-thơm hydrocarbon (PAH) (chỉ liên quan đến cà phê rang, có thể do hạt cà phê tiếp xúc trực tiếp với khói, ví dụ do máy sấy chất lượng kém chẳng hạn);
- Dung môi để khử caffeine, ví dụ methyl acetate (20mg/kg trong cà phê), dichloromethane (2mg/kg trong cà phê rang) và ethyl methyl ketone (20 mg/kg trong cà phê);

- Ochratoxin A (OTA) được đặt ra cho cà phê và các giới hạn này khác nhau tùy thuộc vào việc cà phê được rang hay hòa tan (cà phê Việt Nam xuất khẩu sang châu Âu trước đây thường hay vượt mức);

- Hydrocarbon Contamination - thường do túi đay cà phê vì 'dầu trộn' được sử dụng để làm mềm các sợi đay trước khi dệt;

- Kim loại nặng (hiếm và thường liên quan đến cà phê trồng trên đất núi lửa).

Ngoài ra cần lưu ý thêm các quy định cụ thể của EU đối với một số chất gây ô nhiễm:

- Nitrat: Quy định (EC) 1882/2006¹¹ ngày 19 tháng 12 năm 2006;

- Độc tố nấm mốc: Quy định (EC) 401/2006¹² ngày 23 tháng 02 năm 2006;

- Dioxins: Quy định (EU) 2017/644¹³ ngày 05 tháng 04 năm 2017;

- Kim loại nặng, thiếc, 3-MCPD và Benzo (a) Pyrene: Quy định (EC) 333/2007¹⁴ ngày 28 tháng 03 năm 2007 cập nhật năm 2021;

- Axis Erucic: Quy định (EU) 2015/705¹⁵ ngày 30 tháng 04 năm 2015.

❖ Quy định về thuốc trừ sâu

Vì ba lý do cụ thể dưới đây, EU muốn giảm thiểu các mối nguy hiểm của thuốc trừ sâu bằng cách thiết lập mức tối đa của dư lượng (MRLs) thuốc trừ sâu:

- Những quan ngại về sức khỏe của người dân, trẻ em và người tiêu dùng;
- Nhiễm độc nguồn nước;
- Mất đa dạng sinh học.

¹¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/ALL/?uri=celex:32006R1882>

¹² <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02006R0401-20140701>

¹³ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?qid=1510912359330&uri=CELEX:32017R0644>

¹⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2007/333/2021-05-19>

¹⁵ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32015R0705>

Quy định (EC) 1107/2009¹⁶ ngày 21 tháng 10 năm 2009 đặt ra các quy tắc cấp phép cho các sản phẩm bảo vệ thực vật (PPP hay còn gọi là thuốc trừ sâu). Chỉ PPP có chứa các hoạt chất trong danh sách các hoạt chất được phê duyệt như trong quy định (EU) 540/2011¹⁷ ngày 25 tháng 05 năm 2011, cập nhật năm 2021, mới được phép sử dụng tại EU. Trước đây, bất kỳ PPP nào cũng có thể đưa vào thị trường hoặc sử dụng, nhưng bây giờ phải được các nước thành viên liên quan cho phép. Khi một nước thành viên cho phép PPP nào thì PPP đó sẽ được công nhận và cho phép sử dụng trong toàn EU. Mức dư lượng tối đa (MRLs) cho các chất không có trong danh sách được phép của EU sẽ được đặt ở mức mặc định 0,01 mg/kg.

Chỉ thị (EC) 2009/128¹⁸ ngày 21 tháng 10 năm 2009, cập nhật năm 2019 về việc sử dụng thuốc trừ sâu bền vững cũng là một phần trong các quy định về thuốc trừ sâu.

Cơ sở dữ liệu về thuốc trừ sâu EU cung cấp tổng quan về MRLs (mức dư lượng tối đa) được cho phép trong hạt cà phê. Cà phê có chứa thuốc trừ sâu nhiều hơn mức cho phép sẽ không được vào thị trường EU.

Đối với các phê, MRLs nhiều hoạt chất tồn dư trên cà phê cao hơn nhiều so với quy định vẫn được EU cho phép, tra cứu tại trang web:

https://eeas.europa.eu/archives/delegations/el_salvador/documents/content/factsheet_coffee.pdf

❖ Quy định về ghi nhãn

Nhãn cà phê xuất khẩu phải tuân thủ các yêu cầu ghi nhãn thực phẩm chung của EU tại quy định (EU) 1169/2011¹⁹ ngày 25 tháng 10 năm 2011 về Thông tin thực phẩm cho người tiêu dùng (FIC). Quy định này được áp dụng cho tất cả các thực

¹⁶ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02009R1107-20210327>

¹⁷ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02011R0540-20211219>

¹⁸ <http://data.europa.eu/eli/dir/2009/128/2019-07-26>

¹⁹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02011R1169-20180101>

phẩm đóng gói sẵn và đồ uống bán trên lãnh thổ EU kể từ ngày 13/12/2014. Khai báo dinh dưỡng là bắt buộc và bắt đầu được áp dụng từ ngày 13/12/2016.

Ngoài ra, nhãn cà phê cần có thêm các thông tin để đảm bảo truy xuất nguồn gốc của từng lô hàng:

- Tên sản phẩm;
- Mã định dạng của Tổ chức Cà phê quốc tế ICO;
- Nước xuất xứ (tức Việt Nam);
- Phân loại/phẩm cấp;
- Trọng lượng tịnh tính bằng kg;
- Đối với cà phê được chứng nhận: tên và mã của cơ quan kiểm tra và số chứng nhận.

Đối với cà phê chiết xuất, hòa tan hay cà phê uống liền (*trừ cà phê torrefacto hòa tan*). Đây là cà phê được rang theo một quy trình bao gồm việc thêm một lượng đường nhất định trong quá trình rang) được yêu cầu ghi nhãn cụ thể áp dụng như ghi "chiết xuất cà phê", "chiết xuất cà phê hòa tan", "cà phê hòa tan" hay "cà phê uống liền". Thuật ngữ "đậm đặc" chỉ có thể ghi trên nhãn nếu hàm lượng chất khô cà phê hơn 25% tính theo trọng lượng, trong khi thuật ngữ "đã khử caffeine" phải xuất hiện nếu hàm lượng caffeine khan không vượt quá 0,3% tính theo trọng lượng của chất khô cà phê. Thông tin này phải nằm trong cùng mục mô tả bán hàng.

Chiết xuất cà phê ở dạng rắn hoặc bột nhào: Để được coi là "cà phê", hàm lượng chất khô phải không dưới 95% tính theo trọng lượng cà phê khô, và giữa 70% và 85% tính theo trọng lượng nếu là cà phê bột nhào. Cà phê không được chứa các chất khác ngoài các chất có nguồn gốc từ quá trình chiết xuất cà phê và nhãn phải ghi rõ hàm lượng chất khô cà phê dựa trên mức tối thiểu, thể hiện theo tỷ lệ phần trăm trọng lượng của sản phẩm.

Chiết xuất cà phê chất lỏng: Hàm lượng chất khô phải có từ 15% đến 55% trọng lượng dung dịch cà phê. Nếu có chứa các loại đường rang hoặc chưa rang thì tỷ lệ không được vượt quá 12% tính theo trọng lượng và nhãn phải bao gồm các điều khoản “với”, “bảo quản bằng”, “với thêm” hay “rang với” sau tên loại đường được sử dụng.

Tóm tắt các yêu cầu chung về quy định ghi nhãn theo Quy định (EU) 1169/2011:

NHÃN THỰC PHẨM
Yêu cầu về ngôn ngữ/ Yêu cầu của các nước thành viên cụ thể
Kích thước phông chữ tối thiểu
Tên của thực phẩm (phải bao gồm các phương pháp xử lý cụ thể đối với một số sản phẩm cụ thể)
Cảnh báo (phụ lục III quy định (EU) 1169/2011 liệt kê danh sách các sản phẩm yêu cầu nhãn cảnh báo)
Hướng dẫn sử dụng (ký hiệu được phép thêm vào phần chữ)

GHI NHÃN DỊ ỨNG
Các chất gây dị ứng được liệt kê trong phụ lục II quy định (EU) 1169/2011 phải được đề cập
Hộp thông tin về chất gây dị ứng không được phép khi danh sách thành phần được cung cấp
Mỗi chất gây dị ứng phải được đánh dấu (đậm, tô màu nền) trong danh sách thành phần
"Nội dung + tên của chất gây dị ứng" nếu chất gây dị ứng không có trong danh sách thành phần

DANH SÁCH THÀNH PHẦN
Tiêu đề phải bao gồm từ "thành phần" (không làm nổi bật)
Tất cả các thành phần phải được liệt kê theo thứ tự trọng lượng giảm dần
"Nano" trong ngoặc để cho thấy sự hiện diện của vật liệu nano
Tuyên bố định lượng thành phần (QUID) cho các thành phần đặc biệt nhấn mạnh
Nguồn dầu thực vật hoặc chất béo phải được đề cập
NGÀY CÓ ĐỘ BỀN TỐI THIỂU/HẠN SỬ DỤNG
Hướng dẫn được liệt kê trong phụ lục X quy định (EU) 1169/2011
"Hạn sử dụng" trên các loại thực phẩm rất dễ hỏng/trên từng phần đóng gói sẵn/hướng dẫn bảo quản
"Sử dụng tốt nhất trước" trên các loại thực phẩm khác
Tham chiếu đến nơi ngày được in trên nhãn
NƯỚC XUẤT XỨ (COOL)
COOL là bắt buộc trong trường hợp nếu không có sẽ gây hiểu lầm cho người tiêu dùng
COOL bắt buộc đối với các thành phần chính trong trường hợp nếu không có sẽ gây hiểu lầm cho người tiêu dùng
Thông tin dinh dưỡng bắt buộc
Hướng dẫn trong phụ lục XV quy định (EU) 1169/2011
Định dạng bảng (định dạng tuyến tính nơi không gian không cho phép định dạng bảng)

Tính trên mỗi 100g/ml
Năng lượng tính bằng KJ và kcal
Theo thứ tự:
Chất béo
Chất béo bão hòa – Saturated
Carbohydrate
Đường
Đạm
Muối (không phải natri)
Thông tin dinh dưỡng tự nguyện
Chất béo không bão hòa đơn - Monounsaturates
Chất béo bão hòa đa –Polyunsaturates
Chất tạo ngọt
Tinh bột
Chất xơ
Vitamin và khoáng chất được liệt kê trong phụ lục XIII quy định (EU) 1169/2011
Giá trị năng lượng hoặc giá trị năng lượng cùng với chất béo, chất béo bão hòa, đường, muối có thể được lặp lại

Lượng tham chiếu (RI) đặt ra trong phụ lục XIII cho mỗi phần hoặc mỗi đơn vị tiêu thụ (phải bao gồm giá trị năng lượng tính trên mỗi 100g/ml và mỗi phần/đơn vị tiêu thụ)

❖ Quy định về đóng gói

Theo truyền thống, hạt cà phê được vận chuyển trong các túi dệt làm từ sợi tự nhiên hoặc đay. Túi đay phải dai và chắc.

Các vật liệu khác, chẳng hạn như grainpro hoặc vật liệu cải tiến khác như tấm lót videplast, thường được sử dụng để đóng gói cà phê đặc sản bên trong túi đay.



Hầu hết các hạt cà phê chất lượng tiêu chuẩn được nhập khẩu vào EU được đóng trong các bao đay 60-70kg/bao, sau đó vào trong container lót 20 tấn (một loại bao bì lớn chuyên dùng đóng chất lỏng trước khi cho vào container thông thường), với khối lượng tịnh là 17-19 tấn cà phê.

Việc sử dụng nguyên liệu đóng gói cà phê cần tuân thủ Quy định (EC) 1935/2004²⁰ ngày 27 tháng 10 năm 2004 đưa ra các yêu cầu cơ bản cho tất cả các loại nguyên liệu tiếp xúc với thực phẩm. Quy định này cũng đưa ra các yêu cầu ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc và thủ tục cho phép các chất được sử dụng thông qua Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA).

Phụ lục I Quy định (EC) 1935/2004 liệt kê danh sách các nhóm vật liệu có thể được bao phủ thực phẩm bởi các biện pháp cụ thể.

²⁰ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02004R1935-20210327>

Quy định (EC) 2023/2006²¹ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đưa ra nguyên tắc thực hành sản xuất tốt (GMP) đối với các nhóm nguyên liệu và vật phẩm dự kiến có tiếp xúc với thực phẩm được liệt kê trong phụ lục I Quy định (EC) 1935/2004.

❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO)

EU rất thận trọng đối với GMO; chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô, được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003²², ngày 22/09/2003 cập nhật năm 2021 xác định rằng không được đưa ra thị trường các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013²³, ngày 03/04/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ

Để xuất khẩu sản phẩm hữu cơ, nhà sản xuất phải được chấp thuận cho canh tác hữu cơ. Thủ tục phê duyệt tùy thuộc vào việc nước xuất khẩu có được EC công nhận tương đương cấp tương đương hay không.

Công nhận tương đương được cấp sau khi EC đánh giá cơ quan quốc gia và chứng nhận quốc gia đối với các trang trại hữu cơ.

²¹ <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02006R2023-20080417>

²² <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1829/2021-03-27>

²³ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2013/503/oj



Logo sản phẩm hữu cơ của EU

Tất cả loại thực phẩm hữu cơ phải được thông báo trước khi đến biên giới của EU và chịu sự kiểm soát tại biên giới trước khi được phép nhập khẩu vào EU.

Ngày 15/7/2021, EC đã ban hành Quy định thực thi mới số 2021/1165²⁴ về việc ban hành danh mục các sản phẩm, các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, thay thế Quy định (EC) số 889/2008 về việc quy định chi tiết về sản xuất hữu cơ và dán nhãn các sản phẩm hữu cơ liên quan đến sản xuất, dán nhãn và kiểm soát hữu cơ. Quy định mới thiết lập danh mục chi tiết các loại sản phẩm và các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ ở tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất hữu cơ đối với sản xuất



trồng trọt, chăn nuôi thủy sản. Đối với trồng trọt, quy định danh mục các chất được phép sử dụng trong phân bón, xử lý đồng ruộng, dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng. Trong chế biến, quy định danh mục các loại phụ gia thực phẩm, vệ sinh, khử trùng, các thành phần sản phẩm phi hữu cơ được sử dụng để chế biến, sản xuất thực phẩm hữu cơ. Quy định này cũng đưa ra quy định về thủ tục cấp phép cụ thể cho việc sử dụng các sản phẩm và các chất ở một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhất định của các nước thứ ba. Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và một phần có hiệu lực từ tháng 01/2024.

²⁴ http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/1165/oj

VI. THỰC TIỄN NĂM ĐẦU THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA TRONG XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU

Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, một năm kể từ khi EVFTA chính thức đi vào hiệu lực (từ tháng 8/2020 – tháng 7/2021), xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU đạt 515,6 nghìn tấn, trị giá 913,7 triệu USD, giảm 22,1% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với cùng giai đoạn trước EVFTA (từ tháng 8/2019 - tháng 7/2020). Giá cà phê xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang EU giai đoạn này đạt 1.758 USD/tấn, tăng 10,5%. Việc tận dụng EVFTA xuất khẩu sang EU không đạt như kỳ vọng trong bối cảnh thị trường cà phê trải qua khó khăn kép khi giá cà phê vẫn chưa thoát khỏi cuộc khủng hoảng kéo dài 4 năm, cùng với tác động nghiêm trọng từ đại dịch Covid-19 đến giao thương và cung ứng toàn cầu.



Bảng 16: Xuất khẩu cà phê sang các nước EU sau 1 năm EVFTA có hiệu lực

Thị trường	Từ T8/2020 đến T7/2021			So với T8/2019 đến T7/2020 (%)			Tỷ trọng T8/2020 đến T7/2021 (%)		Tỷ trọng T8/2019 đến T7/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng
EU	519.655	913.729	1.758	-22,1	-13,9	10,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Đức	206.694	357.808	1.731	-13,1	-1,3	13,6	39,8	39,2	35,7	34,2
Italia	132.878	221.439	1.666	-4,9	1,5	6,7	25,6	24,2	20,9	20,6
Tây Ban Nha	64.349	122.337	1.901	-48,3	-39,2	17,7	12,4	13,4	18,7	19,0
Bỉ	53.334	90.123	1.690	-30,3	-27,2	4,5	10,3	9,9	11,5	11,7
Pháp	15.250	25.221	1.654	-44,0	-38,4	10,0	2,9	2,8	4,1	3,9
Ba Lan	13.775	35.345	2.566	-18,5	-9,8	10,7	2,7	3,9	2,5	3,7
Hy Lạp	10.205	16.776	1.644	-13,0	-6,4	7,6	2,0	1,8	1,8	1,7
Hà Lan	9.585	18.963	1.978	-19,6	-12,6	8,7	1,8	2,1	1,8	2,0
Bồ Đào Nha	7.443	12.454	1.673	-45,0	-42,0	5,5	1,4	1,4	2,0	2,0
Rumania	2.446	4.983	2.037	-15,2	-8,1	8,3	0,5	0,5	0,4	0,5
Phần Lan	1.545	2.636	1.706	-21,5	-25,6	-5,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Đan Mạch	1.372	2.305	1.680	12,6	36,0	20,9	0,3	0,3	0,2	0,2
Hungary	779	3.339	4.286	25,0	6,4	-14,9	0,1	0,4	0,1	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hầu hết các thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam tại EU đều chứng kiến sự sụt giảm đáng kể cả về lượng và trị giá xuất khẩu, chỉ trừ thị trường Đan Mạch và Hungary tăng rất mạnh, lần lượt là 12,6% và 25%. Đức, Italia, Tây Ban Nha, Bỉ vẫn là các thị trường tiêu thụ lớn nhất cà phê Việt Nam tại thị trường EU, chiếm tỷ trọng lần lượt là 39,8%, 25,6% và 12,4% và 10,3%.

Về chủng loại xuất khẩu, trong năm đầu EVFTA có hiệu lực, Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta sang EU, tuy nhiên cà phê chế biến đã có tín hiệu tích cực khi ghi nhận mức tăng trưởng rất mạnh 37% so với giai đoạn trước EVFTA, đạt kim ngạch 97,4 triệu USD. Đây cũng là mặt hàng được hưởng lợi lớn từ Hiệp định khi được giảm thuế ngay về 0%.

Bảng 17: Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU sau 1 năm thực thi Hiệp định EVFTA

Thị trường	Từ T8/2020 đến T7/2021		So với T8/2019 đến T7/2020(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	484.457	775.126	-23,1	-17,4
Arabica	21.882	58.907	-37,1	-22,6
Cà phê Excelsa	583	872		
Cà phê chế biến		97.479		37,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 kéo theo sức tiêu thụ và nhập khẩu tại thị trường EU suy giảm, cùng với những khó khăn trong hoạt động logistics như khó thuê container, giá cước vận tải tăng cao kỷ lục đã tác động đáng kể đến việc tận dụng Hiệp định EVFTA xuất khẩu cà phê sang thị trường EU. Theo tính toán từ số liệu của Eurostat, 7 tháng đầu năm 2021, EU giảm nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối, đạt 4,3 tỉ EUR, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm ngoái; trong đó nhập khẩu cà phê Việt Nam đạt 469 nghìn EUR, giảm 21,69%, chiếm 10,7% thị phần.

Bảng 18: EU nhập khẩu cà phê và thị phần của Việt Nam tại EU thời điểm tròn một năm EVFTA có hiệu lực

ĐVT: Triệu EUR

Mặt hàng	Kim ngạch 7 tháng 2021		Thị phần của Việt Nam 7T 2021	Tăng trưởng của Việt Nam	Kim ngạch 7 tháng 2020		Thị phần của Việt Nam 7T 2020
	EU ngoại khối	Việt Nam			EU ngoại khối	Việt Nam	
Cà phê	4.383	469	10,70%	-21,69%	4.540,79	598,9	13,19%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Những khó khăn, vướng mắc

Chỉ có nhóm cà phê chế biến mới được hưởng lợi từ cắt giảm thuế quan vì các nhóm cà phê thô đã có mức thuế suất nhập khẩu bằng 0 trước khi có EVFTA. Trong khi đó Việt Nam chủ yếu xuất thô, tỷ lệ cà phê rang xay hiện nay chỉ chiếm chưa đến 10% tổng lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam. Thực tế này đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất và chế biến cà phê cần đầu tư vào chế biến sâu, tăng tỷ trọng xuất khẩu cà phê chế biến để có thể được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế quan theo EVFTA. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đang xuất khẩu vào EU là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với nguồn lực hạn chế, quy trình sản xuất chưa đạt chuẩn EU, chưa có sự đầu tư thích đáng cho R&D²⁵. Hộ nông dân sản xuất chủ yếu ở quy mô nhỏ và chưa liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu; hệ thống phân phối trong nước thiếu liên kết, dịch vụ logistics và dịch vụ cho phát triển nông nghiệp trong nước còn hạn chế.

Kể cả với lợi thế từ EVFTA, hiện nay nhiều mặt hàng nông sản, trong đó có cà phê vẫn gặp khó trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của EU đặt ra từ các quy định SPS, TBT, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất

²⁵ R&D (Research & Development) là hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các doanh nghiệp nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng và thị trường.

nguồn gốc, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững... Các quy định của EU liên tục được rà soát, điều chỉnh thường xuyên khiến các doanh nghiệp trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích ứng. Đồng thời, EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng các biện pháp phi thuế quan, công cụ phòng vệ thương mại và hàng rào bảo hộ mới. Xu hướng củng cố chuỗi cung ứng trong nội khối EU cũng tạo ra sức ép cạnh tranh về thương mại và đầu tư đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh đó, khả năng thay đổi của ngành cà phê Việt Nam nói chung để thích ứng với EVFTA còn hạn chế, nhất là việc đáp ứng yêu cầu nội địa hóa, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, môi trường. Chi phí sản xuất tăng khi phải nỗ lực đáp ứng các tiêu chuẩn rất cao của thị trường EU. Về bản thân các doanh nghiệp, đặc biệt năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia thương mại quốc tế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam còn hạn chế, đồng thời chưa thực sự chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh bài bản, bền vững, từ đó ảnh hưởng đến việc tận dụng các cơ hội mà Hiệp định mang lại. Một hạn chế khác là nhiều doanh nghiệp chưa thực sự chủ động tìm hiểu về thị trường và các ưu đãi FTA. Theo khảo sát gần đây của VCCI, có tới 45% doanh nghiệp xuất nhập khẩu chưa biết đến cam kết thuế quan liên quan đến ngành hàng của mình.

Hiện nay, công tác xây dựng, phát triển thương hiệu cà phê chưa được doanh nghiệp nhận thức đầy đủ và triển khai hiệu quả dẫn đến vị thế trong thương mại quốc tế của cà phê Việt Nam thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh tại thị trường EU. Ngay cả với các thương hiệu cà phê hiện nay cũng chưa được các doanh nghiệp khai thác hiệu quả tại thị trường nước ngoài nói chung và thị trường EU nói riêng.

Ngoài ra, Việt Nam sẽ tiếp tục phải cạnh tranh với các quốc gia xuất khẩu khác đặc biệt là Braxin. Với việc gia tăng mạnh về diện tích, sản lượng cà phê của Braxin - nước sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, cũng sẽ gây khó khăn cho xuất khẩu cà phê Việt Nam.

Tình hình dịch bệnh với diễn biến phức tạp, kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến giao thương, đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lực của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm cả các khâu đổi mới công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, năng suất lao động. Ngoài ra, khó khăn trong hoạt động logistics như khó thuê container, giá cước vận tải tăng cao kỷ lục cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu cà phê Việt Nam nói riêng sang thị trường EU.

Cơ hội, triển vọng đối với xuất khẩu cà phê sang EU

Với cam kết xóa bỏ thuế quan theo EVFTA, cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang EU sẽ có 93% dòng thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Theo đó, EU sẽ xóa bỏ ngay mức thuế 7,5% - 9,0% đối với cà phê nhân (rang, rang xay). Đối với một số chế phẩm từ hạt cà phê bao gồm cà phê hòa tan, tinh chất chứa cà phê mức thuế 9,0% - 11,5% sẽ được xóa bỏ trong vòng 3 năm.

Như vậy, Hiệp định EVFTA là cơ hội tiếp cận và mở rộng thị trường lớn cho cà phê Việt Nam vào EU. Sản phẩm được hưởng lợi theo EVFTA là các sản phẩm cà phê chế biến. Trước EVFTA, mức thuế áp dụng với cà phê chế biến nằm trong biên độ 7,5 - 11,5%, do đó với việc các mặt hàng này được giảm thuế ngay về 0% sẽ là lợi thế cạnh tranh về giá rất lớn cho doanh nghiệp. Để tăng trưởng xuất khẩu cà phê vào thị trường này trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần đẩy mạnh phân khúc sản phẩm cà phê pha sẵn và đóng gói để uống một lần khi phân khúc này được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng bên cạnh phân khúc cà phê đặc sản và cà phê được chứng nhận.

Cơ hội đến từ việc EU cam kết bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam liên quan tới nông sản nổi tiếng có tiềm năng xuất khẩu cao, trong đó có sản phẩm cà phê Buôn Ma Thuột và thêm nhiều dịch vụ mới cung cấp bởi đối tác EU phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như về tài chính, bảo hiểm nông nghiệp... Đây là lợi thế cạnh tranh lớn cho ngành cà phê Việt Nam tại thị trường EU. Vì vậy, ngoài việc phát triển thị trường cà phê truyền thống, các doanh nghiệp có thể cân nhắc đầu tư phát triển

thương hiệu cà phê đặc sản tại vùng này và tận dụng các điều kiện ưu đãi mà phía EU dành cho cà phê của Việt Nam.

EVFTA cũng thúc đẩy mạnh mẽ thu hút đầu tư trực tiếp từ EU và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ chế biến sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng nông sản nói chung, cà phê nói riêng của Việt Nam, đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Hiện nay các doanh nghiệp châu Âu đang có xu hướng liên kết xây dựng chuỗi sản xuất với các doanh nghiệp địa phương đầu tư vào các lĩnh vực chế biến thực phẩm, nông nghiệp công nghệ cao. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội hợp tác với các đối tác châu Âu để tham gia vào chuỗi giá trị.



Cơ hội từ phía thị trường: EU là thị trường tiêu thụ cà phê lớn, chiếm 1/3 lượng tiêu thụ toàn cầu. Giai đoạn 2020 – 2025, thị trường cà phê EU được kỳ vọng sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình là 5,5%/năm. Theo báo cáo mới đây của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), niên vụ 2021/22, USDA dự báo tiêu thụ cà phê của EU dự kiến tăng khoảng 965.000 bao so với niên vụ trước lên 41,4 triệu bao trong niên vụ 2021/22. Dịch Covid-19 được nhận định tác động tiêu cực lên thị trường cà phê EU trong ngắn hạn. Về dài hạn, dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê của EU còn

rất lớn, do đó ngành hàng cà phê Việt Nam còn nhiều cơ hội để phát triển thị phần tại thị trường này.

VII. DOANH NGHIỆP CẦN LÀM GÌ ĐỂ TẬN DỤNG EVFTA XUẤT KHẨU MẶT HÀNG SANG EU

- ✓ Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định chính sách của EU, cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

Hướng dẫn sử dụng các kênh thông tin hữu ích phục vụ nghiên cứu thị trường

1. Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

The screenshot displays the Access2Markets website. At the top, there is a header with the European Commission logo and a search bar. Below the header, a navigation bar contains links for Home, Goods, Services, Investment, Markets, Toolbox, and Contact. The main content area features the 'My Trade Assistant' section, which includes a search form. The form has three input fields: 'Product name or HS code' with the value '840310', 'Country from' with a dropdown menu showing 'Vietnam', and 'Country to' with a dropdown menu showing 'Belgium'. A 'Search' button is located to the right of these fields. Above the search form, there are links for 'How to use this form' and 'Disclaimer'. The interface is in English, as indicated by the 'EN English' label in the top right corner.

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có các nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập và link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

The screenshot shows the 'Access2Markets' website interface. At the top, there is a header with the European Commission logo, a language selector set to 'English', and a search bar. Below the header, the 'DG TRADE' logo is visible. The main navigation bar includes links for 'Home', 'Goods', 'Services', 'Investment', 'Markets', 'Toolbox', and 'Contact'. A 'My Trade Assistant' button is located on the right side of the navigation bar. The 'My Trade Assistant' section is highlighted in yellow and contains the following elements:

- My Trade Assistant** (including ROSA Rules of Origin Self-Assessment)
- Đất nước xuất xứ** (Country of origin) with a link to 'How to use this form' and a 'Disclaimer' link.
- Đất nước nhập khẩu** (Country of destination)
- Product name or HS code** with a search field containing '840310' and a dropdown menu for 'Mã HS'.
- Country from** with a dropdown menu set to 'Vietnam'.
- Country to** with a dropdown menu set to 'Belgium'.
- A **Search** button.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan tới mặt hàng, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

Import to EU

Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium

Thông tin thuế nhập khẩu (tariff), điều kiện và quy định của EU đi kèm

Tariffs

Rules of origin - ROSA

Taxes

Import requirements

Trade flow statistics

How to read the results

Tariffs

latest update: 26 October 2021

Origin/Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/88
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 TM510	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

Các thông tin khác:

- Quy tắc xuất xứ
- Thuế quan
- Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hoá
- Số liệu thương mại của hàng hoá
- Cách đọc các kết quả

2. Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm,

theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

Hướng dẫn sử dụng

Tạo tài khoản: Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map.

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:

<https://marketanalysis.intracen.org>

Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC



Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:

<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>



Registration to the ITC Market Analysis Tools:

The [International Trade Centre](#) has developed four [Market Analysis Tools](#) : Trade Map, Market Access Map, Investment Map and Standards Map to enhance the transparency of global trade and market access and to help users in their market analyses.

- Users from [developing countries](#) have full access to the tools **free of charge**.
- Users from [developed countries](#) have restricted access to the tools **free of charge**. Users wishing to access the full versions of the tools can consult the [subscription option and fees](#).
- Thanks to the support of the European Union, ITC provides **free access to European Union users** to our Market Analysis Tools until 31 December 2022.

Please enter your email address:
An activation email will be sent to this address
It will be used to login to the ITC Market Analysis Tools

Confirm your email address:

Market Analysis Tools:

- Trade Map**
an online tool with monthly, quarterly and yearly international trade data combined with statistical indicators and information on trading companies which helps you prioritize export or import markets.
- Investment Map**
an online tool that provides the sector breakdown of foreign direct investment (FDI), trade, market access and foreign affiliates information to support strategies of investment attraction and targeting.
- Market Access Map**
a free analytical portal that allows users to Access, Compare, Analyse and Download customs tariffs, tariff-rate quotas, trade remedies and non-tariff measures applicable to a specific good in any market in the world. The web-application is interactive, simple and easy to use.
- Market Price Information**
an online tool to track most recent market price information from multiple sources and geographic areas. It provides daily or weekly prices and market news for more than 300 agricultural products.
- Sustainability Map**
an online tool to analyse and compare voluntary standards promoting sustainable development applied to the production and trade of goods and services.

Hướng dẫn tra cứu:

Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.



ITC | **TRADE MAP**
Trade statistics for international business development
Monthly, quarterly and yearly trade data. Import & export values, volumes, growth rates, market shares, etc.

Home & Search | Data Availability | Reference Material | Other ITC Tools | More | Login | English

Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies. Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level.

☒ Single ☐ Group

☒ Country ☐ Region

Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Timeseries), ...

Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

3. Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

<https://fta.moit.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.

FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

- ✓ Ngoài việc tuân thủ các quy định và quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp cần phải đáp ứng các yêu cầu riêng của các nhà nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn, chứng nhận quốc tế cần thiết.

Yêu cầu bổ sung về an toàn thực phẩm

An toàn thực phẩm là ưu tiên hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực thực phẩm của EU, nên hầu hết người mua đều yêu cầu các hình thức chứng nhận bảo đảm. Các tiêu chuẩn, chứng nhận phổ biến thường được yêu cầu tại EU như:

- Tiêu chuẩn GlobalGAP: GlobalGAP là một bộ tiêu chuẩn tập hợp các biện pháp kỹ thuật về thực hành nông nghiệp tốt, được xây dựng để áp dụng tự nguyện cho sản xuất, thu hoạch và xử lý sau thu hoạch đối với các loại nông sản trên phạm vi toàn cầu. Đây là tiêu chuẩn phổ biến nhất và trở thành giấy thông hành thuận lợi khi tiếp cận thị trường EU. Tiêu chuẩn này bao hàm toàn bộ quá trình sản xuất ra sản phẩm, từ đầu vào trang trại như thức ăn, giống và các hoạt động nuôi trồng cho đến khi thành phẩm và rời khỏi trang trại đến tay người tiêu dùng. Mục tiêu cơ bản của tiêu chuẩn GlobalGAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, đồng thời bảo đảm các vấn đề khác như: an toàn sức khỏe, phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường. Những nông sản đáp ứng được tiêu chuẩn này được thừa nhận chất lượng tốt trên toàn cầu và được nhiều người tiêu dùng đón nhận. Những sản phẩm đạt chứng nhận tiêu chuẩn GlobalGAP sẽ dễ dàng tiêu thụ và lưu hành rộng rãi ở các thị trường trên thế giới; ở một số nước nếu sản phẩm đạt tiêu chuẩn này sẽ cho lợi nhuận cao hơn những sản phẩm thông thường cùng loại.

- Việc thực hiện Hệ thống Quản lý chất lượng (QMS) cũng cần được quan tâm. Hệ thống này dựa trên Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn.

- Ngoài ra, một số hệ thống quản lý an toàn thực phẩm khác cũng có thể được yêu cầu như Tiêu chuẩn toàn cầu (BRC), Tiêu chuẩn thực phẩm (IFS), Chương trình thực phẩm chất lượng an toàn (SQF), FSSC 22000 hoặc các tiêu chuẩn ngành khác.

Yêu cầu bổ sung về bền vững

Trách nhiệm doanh nghiệp và sự phát triển bền vững ngày càng được EU quan tâm. Việc áp dụng các quy tắc ứng xử hoặc chính sách phát triển bền vững liên quan đến các tác động môi trường và xã hội sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Các tiêu chuẩn chứng nhận như Rainforest Alliance-UTZ cũng trở nên quan trọng. Các tiêu chuẩn chứng nhận này thường là một phần của chiến lược phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

Các sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng cũng đang phát triển ở EU. Tiêu chuẩn thương mại công bằng phổ biến nhất là Fairtrade. Muốn sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng, cơ sở chứng nhận được công nhận phải kiểm tra các cơ sở trồng trọt và chế biến. Các cơ sở chứng nhận được công nhận bao gồm Control Union, Ecocert, Flocert, ProCert và SGS.

Chứng nhận tuân thủ xã hội

Cũng giống như chứng nhận an toàn thực phẩm, chứng nhận tuân thủ xã hội chủ yếu liên quan đến các cơ sở chế biến. Các chứng chỉ này liên quan đến quyền, sức khỏe và thu nhập của những người làm việc trong cơ sở sản xuất và cả trong chuỗi cung ứng rộng lớn hơn.

Ở châu Âu, các chương trình công nhận tuân thủ xã hội của bên thứ ba được chấp nhận rộng rãi nhất là Tiêu chuẩn SA8000 về Trách nhiệm xã hội (SAI) và Sáng kiến Tuân thủ xã hội của doanh nghiệp (BSCI).

Yêu cầu chất lượng

Cà phê nhân được phân loại chất lượng trước khi xuất khẩu. Tuy nhiên, vốn không tồn tại một hệ thống phân loại, đánh giá chung trên toàn thế giới cho cà phê. Các quốc gia sản xuất khác nhau có hệ thống đánh giá riêng. Tuy vậy, quá trình phân loại cà phê thường được dựa trên một số tiêu chí sau: vùng, khu vực, độ cao

canh tác, giống loài thực vật, phương pháp chế biến (chế biến ướt hay khô, rửa hay để tự nhiên), kích cỡ hạt (đôi khi là hình dạng và màu sắc hạt), số lượng hạt lõi, chất lượng hương vị như mùi vị, đặc tính, độ sạch.

Cà phê đặc sản được phân loại theo hồ sơ nếm thử và đánh giá chất lượng theo các tiêu chí bao gồm: hương thơm, vị, hậu vị, tính chua, độ mạnh, cân bằng, tính đồng nhất, độ sạch, đậm đà, lõi, và tổng quát.

Nếu muốn xuất khẩu cà phê đặc sản, nên thêm chứng nhận điểm thử vào tài liệu giới thiệu, mặc dù điều này không phải bắt buộc.

Lưu ý rằng không có định nghĩa chính xác về cà phê đặc sản trong ngành cà phê. Viện Chất lượng cà phê và các quy trình thử của Hiệp hội Cà phê đặc sản cho rằng cà phê được phân loại và thử nếm với điểm số dưới 80 được coi là chất lượng tiêu chuẩn và không phải là đặc sản. Tuy nhiên, điểm số tối thiểu chính xác để xác định cà phê đặc sản khác nhau ở mỗi quốc gia và mỗi người mua. Một số người mua cho rằng 80 là quá thấp và yêu cầu điểm thử là 85 hoặc cao hơn.

Yêu cầu bổ sung về sản phẩm hữu cơ

Cà phê hữu cơ được sản xuất và chế biến theo kỹ thuật tự nhiên, ví dụ như luân canh cây trồng, bảo vệ thực vật sinh học, phân xanh, phân bón tổng hợp. Muốn tiếp thị cà phê hữu cơ tại EU, cần tuân thủ các quy định của EU về sản xuất hữu cơ và dán nhãn sản phẩm hữu cơ.

✓ Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh

Kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quy trình sản xuất, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng các yêu cầu của thị trường EU. Quy hoạch, xây dựng vùng trồng tập trung, an toàn, bền vững theo tiêu chuẩn nhằm tạo nguồn cung nguyên liệu ổn định về số lượng, đồng đều về chất lượng.

Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, phát triển các hệ thống sản xuất/chế biến hiện đại, tăng cường chế biến sâu, từ đó tối ưu hóa quá trình sản

xuất để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm, tiến dần tới các tiêu chuẩn quốc tế và tạo lợi thế cạnh tranh.

Đẩy mạnh liên kết chuỗi từ sản xuất/chế biến đến xuất khẩu; đồng thời, có thể tìm kiếm hợp tác với các đối tác đầu tư nước ngoài để tận dụng nguồn vốn và công nghệ của các nước phát triển tiên tiến. Chuỗi sẽ có liên kết mạnh mẽ hơn giữa doanh nghiệp và nông dân thông qua hợp tác xã và tổ hợp tác để sản xuất hướng tới xuất khẩu theo quy mô lớn, sản xuất theo tiêu chuẩn.

Lựa chọn phân khúc thị trường và kênh phân phối phù hợp với sản phẩm và quy mô của doanh nghiệp; chú trọng tìm hiểu thị hiếu, đặc trưng thị trường. Ví dụ, nếu sản phẩm đã có thương hiệu nên tiếp cận phân khúc thị trường bán lẻ chuyên ngành sẽ được giá cao hơn nhưng đòi hỏi chất lượng sản phẩm ổn định thay vì bán sản phẩm cho các nhà bán lẻ đã có thương hiệu sau đó họ sẽ đóng gói dưới thương hiệu của họ, hoặc bán sản phẩm thô.

Gia tăng sản phẩm trên các thị trường ngách; tiếp cận thêm các thị trường mới thông qua các chuỗi siêu thị và các cửa hàng bán lẻ ở các quốc gia mục tiêu khác nhau tại châu Âu.

Đầu tư phát triển các dòng sản phẩm hữu cơ cũng là một hướng đi triển vọng do ngày càng nhiều người tiêu dùng châu Âu có xu hướng chuộng sử dụng hàng hóa có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Cải thiện mẫu mã, bao bì sản phẩm, chú trọng đóng gói, nhãn mác phù hợp với thẩm mỹ và tập quán tiêu dùng tại châu Âu; đồng thời tăng tính tiện lợi của sản phẩm.

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển thương hiệu.

Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến thương mại, tận dụng các công cụ trực tuyến nhưng cũng không nên bỏ qua các hình thức truyền thống như các hội chợ khu vực.

✓ Lưu ý về chứng nhận xuất xứ C/O theo EVFTA

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với Mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của Mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo.

Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong **Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA**. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp muộn C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

✓ Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan theo EVFTA

Trong thời gian đầu EVFTA có hiệu lực, thuế quan ưu đãi của EU có thể cao hơn so với mức thuế mà Việt Nam đang được hưởng theo cơ chế GSP. EU cho phép Việt Nam chuyển đổi từ mức thuế GSP sang EVFTA với lộ trình 7 năm. Cụ thể, trong 2 năm đầu tiên kể từ khi EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ

EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể dựa vào ưu đãi từ hai cơ chế để lựa chọn mức thuế ưu đãi có lợi nhất dành cho doanh nghiệp.

Trường hợp lựa chọn mức thuế ưu đãi của cơ chế nào thì phải đáp ứng quy tắc xuất xứ của cơ chế đó. Doanh nghiệp lựa chọn mức thuế ưu đãi từ GSP thì hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong GSP, tương tự như vậy với Hiệp định EVFTA.

Về cơ chế chứng nhận xuất xứ ưu đãi, nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì phải chứng nhận xuất xứ theo C/O mẫu EUR.1 tại các đơn vị và tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận này. Nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Trong 5 năm tiếp theo, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Tuy nhiên, dù áp dụng thuế ưu đãi theo cơ chế nào, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đều phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được hưởng thuế và áp dụng quy tắc xuất xứ hoàn toàn theo Hiệp định EVFTA.

✓ Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS

Tại Việt Nam, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh dịch tễ và Kiểm dịch động thực vật Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam) đã được chính thức thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Văn phòng SPS Việt Nam là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa theo yêu cầu của Hiệp định SPS của WTO, thực hiện chức năng là kênh thông tin chính thức giữa Việt Nam và các thành viên WTO về các vấn đề SPS. Văn phòng này có nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp các nội dung và quy định về vệ sinh an toàn thực

phẩm và kiểm dịch động thực vật; yêu cầu các nước thành viên của WTO cung cấp thông tin về các biện pháp, thủ tục đánh giá rủi ro, về thanh tra, kiểm tra và các vấn đề liên quan khác về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật. Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đặt trụ sở tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các thông báo về SPS có thể được cập nhật hàng ngày tại các địa chỉ sau:

- Trang tra cứu thông báo và dự thảo quy định SPS của các nước thành viên WTO của Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>

- Trang tra cứu các biện pháp SPS của WTO, cung cấp nhiều thông tin về Hiệp định và hoạt động liên quan đến SPS trên toàn thế giới:

http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm

- Cổng thông tin điện tử của diễn đàn thông báo và trao đổi thông tin Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPPC): <http://www.ippc.int>

- Địa chỉ trang web của các Ủy ban Dinh dưỡng Codex:

<http://www.codexalimentarius.net>

✓ Lưu ý về TBT

Đánh dấu và ghi nhãn là nhóm biện pháp TBT được áp dụng phổ biến nhất hiện nay, và trong nhiều trường hợp quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa gây ra bất cập, tổn kém chi phí cho doanh nghiệp (đặc biệt trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã tới cảng đến và bị giữ lại không cho lưu thông ra thị trường vì lý do nhãn mác chưa đúng quy cách).

Do đó, cùng với các quy định về ghi nhãn của EU, doanh nghiệp gạo cũng cần tìm hiểu các cam kết về nhóm biện pháp này trong EVFTA để có chuẩn bị tuân thủ, tránh những rắc rối không cần thiết khi xuất khẩu, đồng thời có biện pháp xử lý,

thông tin cho cơ quan Chính phủ để bảo vệ quyền lợi của mình trong trường hợp yêu cầu TBT về nhãn mác của phía nhập khẩu EU vi phạm cam kết EVFTA.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên cập nhật về những thay đổi trong quy định của EU về ghi nhãn và đánh dấu đối với hàng hóa để kịp thời đáp ứng.

✓ **Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý**

Số lượng các chỉ dẫn địa lý Việt Nam đã đăng ký bảo hộ còn quá ít so với các nhãn hiệu thương mại đã đăng ký. Vì vậy, khả năng xảy ra tình trạng một chỉ dẫn địa lý dù đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được bảo hộ nhưng lại trùng lặp hoặc tương tự một nhãn hiệu đã đăng ký trước có thể là rất lớn. Trong trường hợp này, mặc dù các cộng đồng sở hữu chỉ dẫn địa lý vẫn có các quyền được bảo hộ nhất định nhưng bị hạn chế và theo các điều kiện quy định.

Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ cần phải đặc biệt lưu ý tới cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA để có thể bảo vệ tốt nhất lợi ích liên quan của mình, tránh trường hợp bị các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trước và mất quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản của mình.

✓ **Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa**

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo sau:

Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng thông qua website, tuy nhiên không được giao hàng. Trong trường hợp này, bên lừa đảo đã lập website bán hàng, trong đó

có ghi địa chỉ chi nhánh văn phòng tại EU. Các địa chỉ này thường không tồn tại, trong khi đó các doanh nghiệp Việt Nam đã không xác minh cẩn thận, không cảnh giác và nhanh chóng thực hiện giao dịch mua bán và bị “dính bẫy” của các đối tượng này.

Doanh nghiệp Việt Nam nhận được đơn mua hàng từ doanh nghiệp có trụ sở chính trên website tại một nước khác ngoài EU nhưng có ghi địa chỉ chi nhánh tại EU (địa chỉ giả). Mặc dù doanh nghiệp Việt Nam và bên mua hàng sử dụng hình thức thanh toán qua tín dụng chứng từ L/C, tuy nhiên bên mua hàng thường sử dụng địa chỉ ngân hàng tại một quốc gia khác có độ tín nhiệm thấp. Trên thực tế, các chứng từ nêu trên nhiều khả năng bị làm giả và rất khó xác minh. Ngoài ra, phía ngân hàng Việt Nam đã chủ quan trong khâu kiểm tra và chuyển lại bộ chứng từ cho địa chỉ do đối tượng mua hàng cung cấp (không phải địa chỉ của Ngân hàng tại EU).

Ngoài ra, còn có nhiều hình thức lừa đảo khác như doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã gửi hàng cho đối tác tại EU nhưng không được thanh toán hết số tiền còn lại. Bên nhập khẩu đưa ra lý do hàng kém chất lượng, bị hao hụt, không đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng... nên từ chối lấy hàng, bỏ mặc hàng lưu kho với mức phí rất cao nhằm mục đích ép giá, gây thiệt hại và đẩy doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

Các hình thức lừa đảo ngày càng tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

VIII. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam (VICOFA)

Địa chỉ: Số 5 Ông Ích Khiêm, Điện Biên, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84.24) 3733 6520 - 3845 2818

Email: info.vicofa@gmail.com

Website: www.vicofa.org.vn

2. Các Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: info-hn@eurochamvn.org

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: info-hcm@eurochamvn.org

Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)

Văn phòng Hà Nội:

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

Văn phòng Hồ Chí Minh:

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: info.hcm@ccifv.org

Website: <https://www.ccifv.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)

Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: info@gba-vietnam.org

Website: <https://gba-vietnam.org>

Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)**Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: chair@nordchamvietnam.com/admin@nordchamvietnam.com

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: vicechair@nordchamvietnam.com

Website: <https://nordchamvietnam.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM)**Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3824 5997

Văn phòng Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: officer@icham.org

Website: <http://www.icham.org>

Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha

Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38251939;

Email: spanishchambervn@gmail.com

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

3. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu**Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland**

Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường

Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street

Tel: +44 207 207 9825

Email: uk@moit.gov.vn, cuongnc@moit.gov.vn

Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria Tel: +43 1 3671759 Email: at@moit.gov.vn ; phuongtvi@moit.gov.vn
Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa Tel: +48 22 1147131 Email: pl@moit.gov.vn , haint@moit.gov.vn
Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium Tel: +32 2 3118976 Email: quantn@moit.gov.vn , be@moit.gov.vn
Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria Tel: +359 2 9632609 ext 102 Email: bg@moit.gov.vn , huypt@moit.gov.vn
Thương vụ tại Đức Tham tán Thương mại: Bùi Vương Anh Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374 Email: de@moit.gov.vn ; anhbv@moit.gov.vn
Thương vụ tại Hà Lan Tham tán Thương mại: Võ Thị Ngọc Diệp Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague Tel: +31 70 3815594 Email: nl@moit.gov.vn
Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89 Tel: + 36 1 2616361 Email: hu@moit.gov.vn , congvt@gmail.com

Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra Phụ trách Thương vụ: Vũ Anh Sơn Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France Tel: +33 1 46248577 Email: fr@moit.gov.vn
Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro Tham tán Thương mại: Phạm Thu Hà Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani. Tel: +40 31 1007613 Email: ro@moit.gov.vn ; hapth@moit.gov.vn
Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic Tel: +420 773 635 829 Email: cz@moit.gov.vn ; thuyng@moit.gov.vn
Thương vụ tại Tây Ban Nha Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng, Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain Tel: +34 91 3450519 Email: espa@moit.gov.vn ; thangvc@moit.gov.vn
Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden Tel: +46 8 322666 Email: se@moit.gov.vn ; thuynh@moit.gov.vn
Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia Tel: +39 06 841 3913 Email: it@moit.gov.vn ; thanhnguyen@moit.gov.vn

4. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác

- Liên minh châu Âu – <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu (DG-SANTE): https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety_en

- Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu (European Committee for Standardization - CEN): <https://www.cen.eu>
- Công cụ Trợ giúp thương mại của EU: <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>
- Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>;
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương:
- <https://goglobal.moit.gov.vn/>
- Cổng thông tin điện tử Hiệp định Thương mại tự do của Việt Nam (Vietnam FTA Portal): <http://fta.moit.gov.vn/>
- Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat): <https://ec.europa.eu>
- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu:
https://ec.europa.eu/taxation_customs
- Tổ chức hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển Hà Lan (CBI) – <http://www.cbi.eu>
- Ủy ban Dinh dưỡng Codex: <http://www.codexalimentarius.net>;
- Tổ chức Thực phẩm và Nông sản Liên hợp quốc: <https://www.ippc.int/en/>
- Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc: <http://www.fao.org/home/en/>
- Tổ chức Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX Alimentarius) – <http://www.fao.org/fao-whocodexalimentarius/en/>
- Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) – <http://trademap.org>
- Nguồn tin Euromonitor – <http://www.portal.euromonitor.com>
- Phòng thí nghiệm tham khảo cộng đồng về dư lượng thuốc trừ sâu: <https://www.crl-paturalides.eu>
- Thông tin về các thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất cà phê: <https://worldcoffeeresearch.org/>
- Các biện pháp SPS của WTO:
http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm;
- Tiêu chuẩn UNECE:
<https://www.unece.org/trade/agr/standard/fresh/ffv-standardse.html>;
- Standards and Recommendations:
<https://www.unece.org/tradewelcome/steering-committee-on-trade-capacity-and-standards/tradeagr/standards-and-recommendations.html>
- Tài liệu hướng dẫn - các câu hỏi liên quan đến yêu cầu nhập khẩu và các quy tắc mới về vệ sinh thực phẩm và kiểm soát thực phẩm chính thức:

https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/squid/docs/ia_ic_guidance_import-requirements.pdf

- Greentrade – <http://www.greentrade.net>: Thị trường trực tuyến lớn nhất dành cho các nhà sản xuất, chế biến và mạng lưới phân phối ngành hàng thực phẩm hữu cơ
- The Food World – <http://www.thefoodworld.com>: Danh bạ các nhà xuất khẩu và sản xuất thực phẩm
- Europages – <http://www.europages.com>: Công cụ tìm kiếm B2B đa ngôn ngữ của EU bao gồm một cổng giao tiếp trực tuyến Mua & Bán – Phần “Agriculture and Livestock”
- Food for Trade – <http://www.foodsfortrade.com>: Cổng giao dịch B2B hàng đầu đối với mặt hàng thực phẩm
- Agronetwork – <http://www.agronetwork.com>: Trang tin về ngành hàng nông sản có cổng giao dịch trực tuyến
- Intracen – <http://www.intracen.org/Organics/importers.html>: Cung cấp thông tin về các công ty nhập khẩu thực phẩm hữu cơ
- Tra cứu doanh nghiệp kinh doanh cà phê tại website của Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, kiêm nhiệm Đan Mạch, Na Uy, Iceland, và Latvia: <https://vietnordic.com/doanh-nghiep/>

5. Thông tin về hội chợ khu vực

Một số hội chợ như Tea Coffee World Cup, SCA's World of Coffee (mỗi năm ở một thành phố khác nhau ở châu Âu), Biofach (hữu cơ), Anuga(Đức), Sial (Pháp). Diễn đàn nhà sản xuất và rang xay là một hội chợ thú vị khác để tham dự, nhằm kết nối nhà sản xuất và nhà rang xay và các lễ hội cà phê dành cho người tiêu dùng ở hầu hết các thành phố lớn của châu Âu.

6. Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đạt kim ngạch cao tới thị trường EU trong 6 tháng đầu năm 2021

Doanh nghiệp xuất khẩu
CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX
CTY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC
CTY TNHH NEUMANN GRUPPE VN
CTY TNHH VOLCAFE VN
CTY TNHH VĨNH HIỆP
CTY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VN
CTY CỔ PHẦN MASCOPEX
CTY TNHH 1TV XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK

CTY TNHH OLAM VN
CTY CỔ PHẦN PHÚC SINH
CTY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CÁT QUẾ
CTY TNHH DAKMAN VN
CTY TNHH TM VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VN
CTY TNHH SUCAFINA VN
CTY TNHH NESTLÉ VN
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MINH TIẾN
CTY TNHH CÀ PHÊ HÀ LAN VN
CTY CỔ PHẦN AGREXPORT
CTY TNHH MERCAFE VN
CTY CỔ PHẦN INTIMEX ĐẮK NÔNG
CTY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VN
CTY TNHH TATA COFFEE VN
CTY TNHH MINH HUY
CTY CỔ PHẦN TỔNG CTY TÍN NGHĨA
CTY TNHH HIANG KIE INDUSTRIES
CN CTY CP TẬP ĐOÀN INTIMEX TẠI BUÔN MA THUỘT
CTY CP INTIMEX BẢO LỘC
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI
CTY CỔ PHẦN INTIMEX BÌNH DƯƠNG
CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TM BÔNG SỢI VIỆT
CTY CỔ PHẦN GIAO DỊCH HÀNG HÓA TÂY NGUYÊN
TỔNG CTY CÀ PHÊ VN “CTY TNHH 1TV
CTY TNHH COFCO INTERNATIONAL VN
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THP BÌNH DƯƠNG
CTY TNHH CÀ PHÊ NGON
CTY CỔ PHẦN GIA VỊ HÀ NỘI
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU EUROPA BÌNH DƯƠNG
CTY CỔ PHẦN GOLDEN COFFEE
CTY CỔ PHẦN TM CÀ PHÊ QUANG MINH
CTY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU THANH HÙNG
CTY TNHH TM DỊCH VỤ AZURA HÀ NỘI
CN CTY CP INTIMEX MỸ PHƯỚC TẠI BÌNH DƯƠNG
CTY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SINH KHỐI

CTY TNHH SUNWAH COMMODITIES (VN)
CTY TNHH SOPEX VN
CTY TNHH THỰC PHẨM TNK
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ TM EUNICE VN
CTY TNHH TM PHONG THẦN
CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MINH TIẾN BEREST
CTY TNHH TM VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN PHÁT

(Danh sách thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.molt@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy